

Giữ danh mục này cho các đơn đặt hàng trong tương lai.

Danh Mục Sản Phẩm Không Kê Toa (OTC) 2026



Nhận các sản phẩm được giao đến tận nhà của quý vị miễn phí!



Clever Care™
HEALTH PLAN

nations benefits

CleverCare.NationsBenefits.com

Cá nhân hóa việc mua sắm của quý vị với NationsBenefits®

Xin chào, Thành viên Đáng quý:

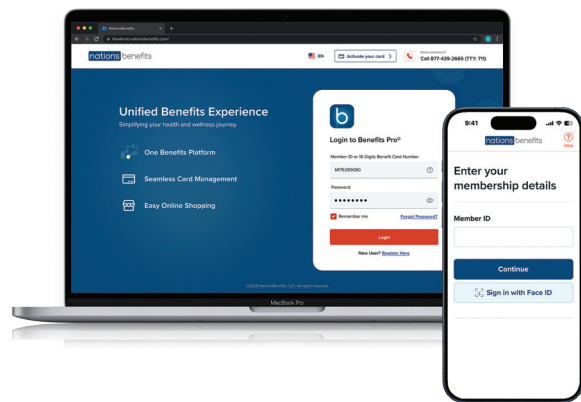
Chúng tôi muốn nhân cơ hội này để chào đón quý vị và cảm ơn quý vị đã chọn chương trình **Clever Care Health Plan** để tham gia vào việc chăm sóc sức khỏe của quý vị. Quý vị có quyền lợi về Sản phẩm không kê toa (OTC) và Thảo dược thông qua **NationsBenefits®** cho phép quý vị tiếp cận hàng trăm sản phẩm thuộc nhiều danh mục khác nhau.

Việc sử dụng trợ cấp quyền lợi của quý vị rất dễ dàng và chúng tôi khuyến khích quý vị giữ danh mục này ở nơi dễ tiếp cận. Tài liệu này bao gồm mẫu đơn đặt hàng và phong bì đã trả bưu phí để thuận tiện cho quý vị.

Quý vị cũng có quyền truy cập vào **Cổng thông tin và Ứng dụng Benefits Pro®** được cá nhân hóa, giúp việc đặt hàng trở nên dễ dàng hơn. Bắt đầu bằng cách tải xuống ứng dụng hoặc truy cập **CleverCare.Nationsbenefits.com** và đăng nhập vào tài khoản của quý vị. Nếu đây là lần đầu tiên quý vị sử dụng Benefits Pro, hãy làm theo lời nhắc để đăng ký tài khoản và đăng nhập.

Sau khi đã đăng nhập, quý vị có thể dễ dàng:

- **Truy cập** tính năng đặt hàng trực tuyến
- **Kiểm tra** đầy đủ điều kiện sử dụng sản phẩm và dịch vụ
- **Xem** số dư khả dụng và lịch sử giao dịch
- **Cập nhật** thông tin tài khoản cá nhân
- **Tìm** thông tin nhà bán lẻ tham gia chương trình



Nếu quý vị cần trợ giúp với Cổng thông tin Benefits Pro™ hoặc đặt hàng, vui lòng gọi **833-388-8168 (TTY: 711)**. Đại diện Dịch vụ Hội viên luôn sẵn sàng:

Ngày 1 Tháng Mười - Ngày 31 Tháng Ba từ 8 giờ sáng-8 giờ tối bảy ngày trong tuần

Ngày 1 Tháng Tư - Ngày 30 Tháng Chín từ 8 giờ sáng-8 giờ tối Thứ Hai-Thứ Sáu.

Dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ có sẵn và miễn phí nếu cần.

Trân trọng,

Nhóm NationsBenefits của quý vị

Thông tin hữu ích về quyền lợi

Quý vị có thể tiết kiệm thời gian và tiền bằng cách sử dụng trợ cấp Sản phẩm không kê toa (OTC) và Thảo dược của quý vị để đặt mua các mặt hàng cần thiết nhằm cá nhân hóa việc chăm sóc sức khỏe của quý vị. Chúng tôi khuyến khích quý vị chi tiêu toàn bộ trợ cấp trước khi kết thúc giai đoạn quyền lợi của mình.

Thông tin bổ sung về các quyền lợi của quý vị được trình bày dưới đây:



Sử dụng Quyền lợi:

Quyền lợi này chỉ dành cho quý vị và không thể được sử dụng cho gia đình hoặc bạn bè của quý vị.



Tình trạng sẵn có:

Các mặt hàng, số lượng, kích thước và giá trị có thể thay đổi tùy thuộc vào tình trạng sẵn có của sản phẩm.



Thay thế:

Nếu một mặt hàng hết hàng, một sản phẩm tương tự có giá trị tương đương hoặc cao hơn sẽ được giao hàng.



Giao hàng:

Vui lòng chờ 2 ngày làm việc để nhận được hàng.



Trả lại:

Quý vị không cần gửi trả các sản phẩm muốn hoàn trả về cho NationsBenefits.



Hủy ghi danh:

Nếu quý vị hủy tham gia gói bảo hiểm y tế, các quyền lợi của quý vị sẽ tự động chấm dứt.

Để dàng đặt hàng

Chọn tùy chọn đặt hàng phù hợp nhất với quý vị.



Cổng thông tin Benefits Pro®



Để đặt hàng qua
Cổng thông tin Benefits Pro®,
hãy quét mã QR bằng máy ảnh
trên điện thoại thông minh của
quý vị hoặc truy cập:
CleverCare.NationsBenefits.com



Ứng dụng Benefits Pro®



Để đặt hàng qua
Ứng dụng Benefits Pro®, hãy
quét mã QR bằng điện thoại
thông minh của quý vị hoặc
tìm kiếm **“Benefits Pro”** trong
App Store® hoặc Google Play®.



Gửi thư

Để đặt hàng qua đường bưu điện, hãy gửi mẫu đơn đặt hàng đã hoàn thành của quý vị bằng phong
bì đã thanh toán bưu phí đến:

NationsBenefits
1700 N. University Drive
Plantation, FL 33322

Quan trọng: Do có thêm thời gian để nhận yêu cầu của quý vị qua đường bưu điện, chúng tôi khuyến khích
quý vị dành thêm thời gian khi đặt hàng. Nếu đơn đặt hàng của quý vị không được nhận trước ngày 20 của
tháng, đơn đặt hàng có thể được xử lý cho giai đoạn quyền lợi tiếp theo. Nếu quý vị muốn đơn đặt hàng
của mình được áp dụng cho giai đoạn quyền lợi hiện tại, chúng tôi khuyên quý vị nên đặt hàng trực tuyến
hoặc qua điện thoại.



Gọi

Để đặt hàng qua điện thoại, vui lòng gọi **833-388-8168 (TTY: 711)**. Các Đại diện Dịch vụ Thành viên làm
việc từ: **Ngày 1 Tháng Mười - Ngày 31 Tháng Ba từ 8 giờ sáng-8 giờ tối bảy ngày trong tuần**
Ngày 1 Tháng Tư - Ngày 30 Tháng Chín từ 8 giờ sáng-8 giờ tối Thứ Hai-Thứ Sáu.

Danh mục sản phẩm

Sản phẩm không kê toa (OTC)	6
Thuốc Kháng Nấm Candida (Men)	6
An toàn Phòng tắm & Phòng ngừa Té ngã	6
Cảm lạnh, Cúm & Dị ứng	7
Chăm sóc Răng miệng & Răng giả	9
Chăm sóc Bệnh tiểu đường	11
Sức Khỏe Đường Tiêu Hóa	11
Chăm sóc Mắt & Tai	14
Chăm sóc Phụ nữ	15
Vật tư Sơ cứu & Vật tư Y tế	15
Thực phẩm	17
Chăm sóc Bàn chân	18
Chế phẩm trị bệnh trĩ	19
Chẩn Đoán Tại Nhà & Hỗ Trợ Bệnh Nhân	19
Chăm sóc Sức khỏe Tại nhà	21
Dụng Cụ Cho Người Đại Tiểu Tiện Không Tự Chủ	21
Thuốc giảm đau	23
Thuốc diệt chấy (Điều trị chấy rận)	26
Chăm sóc cá nhân	26
Phục hồi chức năng, Trị liệu & Tập luyện	26
Thuốc ngủ	27
Cai thuốc lá	27
Chăm sóc da và Chống nắng	27
Khung Đỡ & Nẹp	28
Vitamin & Thực phẩm chức năng	30
Sản phẩm thảo dược	33

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Thuốc kháng nấm Candida (Men)			
6017	Clotrimazole (Kem bôi 7 ngày chống nấm âm đạo kèm Que bôi), 1%, 1,5 oz.	1 đơn vị	\$9.00
5016	Miconazole (Kem bôi 3 ngày chống nấm âm đạo kèm Que bôi), 2%, 0,32 oz.	1 đơn vị	\$14.50
5283	Kem bôi Âm đạo Monistat®, 3 ngày, 4%, 0,18 oz.	1 đơn vị	\$24.00
5850	Tioconazole (Kem bôi 1 ngày chống nấm âm đạo kèm que bôi), 6.5%, 0.16 oz.	1 đơn vị	\$18.00
An toàn Phòng tắm & Phòng ngủ Tê ngã			
5647	Thảm phòng tắm, Chống trơn trượt	1 đơn vị	\$16.50
5851	Ghế băng có Lưng Đảm bảo An toàn khi Tắm	1 đơn vị	\$67.00
5537	Ghế băng không có Lưng Đảm bảo An toàn khi Tắm	1 đơn vị	\$55.00
4051	Ghế băng không có Lưng Đảm bảo An toàn khi Tắm, Người béo phì	1 đơn vị	\$75.00
5802	Thanh vịn gắn Giường	1 đơn vị	\$65.00
4159	Gối chêm	1 đơn vị	\$55.00
5708	Bô vệ sinh cạnh Giường*	1 đơn vị	\$85.00
4126	Đầu Gậy chống, 3/4"	2 đơn vị	\$4.00
5539	Gậy chống, Bốn chân có thể điều chỉnh cho người béo phì*	1 đơn vị	\$40.00
5315	Gậy chống, Bốn chân có thể điều chỉnh loại tiêu chuẩn*	1 đơn vị	\$25.00
6041	Gậy chống, Bốn chân có thể điều chỉnh cỡ lớn*	1 đơn vị	\$30.00
5538	Gậy chống, gấp được*	1 đơn vị	\$20.00
4576	Gậy chống, HurryCane®*	1 đơn vị	\$45.00
5803	Đai Định vị, 60"	1 đơn vị	\$15.00
5804	Đai Định vị, 72"	1 đơn vị	\$15.00
5591	Đầu vòi sen cầm tay	1 đơn vị	\$30.00
5218	Thanh vịn Chrome có khóa, 12"	1 đơn vị	\$22.00
5542	Thanh vịn Chrome có khóa, 24"	1 đơn vị	\$30.00
5805	Thanh vịn Chrome có khóa 32"	1 đơn vị	\$40.00
5534	Bệ ngồi Bồn cầu có thể nâng cao Có Tay	1 đơn vị	\$55.00
5532	Bệ ngồi bồn cầu có thể nâng cao, Khóa	1 đơn vị	\$45.00
4071	Đế lót An toàn, Phòng tắm & Cầu thang	1 gói	\$10.00
5853	Thảm tắm vòi sen, Chống trơn trượt	1 đơn vị	\$16.50
5806	Tất dép, một cỡ phù hợp hầu hết mọi người	1 đơn vị	\$8.50
5533	Thanh vịn an toàn bồn cầu	1 đơn vị	\$53.00
5536	Ghế trượt, Điều chỉnh được	1 đơn vị	\$95.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
An toàn Phòng tắm & Phòng ngừa Té ngã			
5230	Thanh vịn an toàn bồn tắm	1 đơn vị	\$45.00
5032	Thanh vịn an toàn bồn tắm, Loại hút 12"	1 đơn vị	\$26.00
Cảm lạnh, Cúm & Dị ứng			
4289	Thuốc trị Cảm lạnh 999 (Granular), 90 gm.	9 đơn vị	\$10.00
5252	Kem Abreva®, 10%, 2 gm.	1 đơn vị	\$28.00
5084	Viên nén giảm nghẹt xoang Acetaminophen, 325 mg., 5 mg.	24 đơn vị	\$8.75
5335	Thuốc xịt mũi Afrin®, 0,05%, 0,5 oz.	1 đơn vị	\$14.75
5790	Viên Nhai Airborne®†	32 đơn vị	\$14.50
4451	Viên nén Trị dị ứng Benadryl®, 25 mg.	24 đơn vị	\$13.50
4578	Viên nén Trị dị ứng Benadryl®, 25 mg.	100 đơn vị	\$25.00
5606	Thuốc mỡ Blistex®, 0,15 oz.	1 đơn vị	\$4.00
5344	Carmex®	1 đơn vị	\$3.50
5133	Viên ngậm trị đau họng Cepacol®	16 đơn vị	\$7.00
5052	Viên nén trị dị ứng Cetirizine, 10 mg.	30 đơn vị	\$15.00
6015	Viên nén trị dị ứng Chlorpheniramine Maleate, 4 mg.	100 đơn vị	\$5.75
5334	Viên nén Claritin®, 10 mg.	10 đơn vị	\$20.00
4102	Viên ngậm Cold-Eeze®, Chanh mật ong	25 đơn vị	\$17.00
5163	Coricidin®	20 đơn vị	\$12.00
5338	Thuốc trị Ho & Cảm lạnh cho Người cao huyết áp	16 đơn vị	\$6.50
5220	Viên ngậm trị ho, vị anh đào	30 đơn vị	\$4.25
5202	Viên ngậm trị ho, Halls®	25 đơn vị	\$5.50
5545	Viên Ngậm Trị Ho, Vị Chanh Mật Ong	30 đơn vị	\$4.25
5126	Viên Ngậm Trị Ho, Vị Bạc Hà	30 đơn vị	\$4.25
4471	Viên ngậm trị ho, thảo dược Ricola® Original Herb	21 đơn vị	\$6.25
4472	Viên ngậm trị ho, thảo dược Ricola® Original Herb Không đường	19 đơn vị	\$6.25
5405	Viên Ngậm Trị Ho, Không Đường	25 đơn vị	\$4.75
5690	Cromolyn Natri Thuốc xịt mũi dị ứng, 26 ml.	1 đơn vị	\$13.00
5399	Viên nhỏ trị Cảm lạnh & Cúm Ban ngày & Ban đêm	20 đơn vị	\$7.50
5153	Thuốc trị Cảm lạnh & Cúm dạng lỏng Ban ngày, 325 mg., 10 mg., 5 mg., 8 oz.	1 đơn vị	\$8.50
5236	Viên nang mềm trị Cảm lạnh & Cúm Ban ngày	16 đơn vị	\$8.50
5234	Thuốc dạng lỏng DayQuil®, 325 mg., 10 mg., 5 mg., 8 oz.	1 đơn vị	\$14.50
4440	Thuốc giảm ho Delsym®, 30 mg., 5 oz.	1 đơn vị	\$19.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Cảm lạnh, Cúm & Dị ứng			
5451	Viên nén trị dị ứng Diphenhydramine, 25 mg.	24 đơn vị	\$4.75
5854	Viên nén trị dị ứng Diphenhydramine, 25 mg.	100 đơn vị	\$6.50
5855	Viên nén trị dị ứng Fexofenadine, 180 mg.	30 đơn vị	\$15.00
4579	Thuốc xịt mũi trị dị ứng Flonase®, Hiệu lực 24 Giờ, 144 lần xịt, 50 mcg.	1 đơn vị	\$36.00
5856	Thuốc xịt mũi dị ứng Fluticasone Propionate, 24 giờ, 144 lần xịt, 50 mcg.	1 đơn vị	\$25.00
4291	Viên nén trị Cảm lạnh Không gây Buồn ngủ Fortune Coltalin-ND	36 đơn vị	\$28.50
4292	Thuốc trị Cảm lạnh & Cúm Fortune Coltalin Siêu nhanh	36 đơn vị	\$28.50
4293	Viên ngậm trị ho Golden Throat (Jinsangzi Houpian)	12 đơn vị	\$5.25
4296	Viên nén Great Wall Brand Yin Chiao	120 đơn vị	\$20.25
6028	Son dưỡng Herpecin-L®, 1%, 0,1 oz.	1 đơn vị	\$9.00
4001	Viên nén trị dị ứng Levocetirizine, 5 mg.	35 đơn vị	\$7.00
5418	Viên nén trị dị ứng Loratadine, 10 mg.	30 đơn vị	\$7.00
5857	Viên nén trị dị ứng Loratadine, 10 mg.	90 đơn vị	\$14.00
5559	Dược phẩm Dưỡng môi, 0,15 oz.	1 đơn vị	\$2.75
4070	Thuốc mỡ bôi Mentholatum® Original, 1 oz.	1 đơn vị	\$4.75
5465	Viên nén Mucinex® DM, 600 mg., 30 mg.	20 đơn vị	\$20.50
4475	Thuốc nước trị Cảm lạnh & Cúm Ngày & Đêm Mucinex® Fast-Max®, 12 oz.	2 đơn vị	\$29.00
5464	Viên nén Mucinex®, 600 mg.	20 đơn vị	\$19.00
5858	Thuốc long đờm DM & giảm ho, Giải phóng kéo dài, 1,200 mg., 60 mg.	14 đơn vị	\$11.00
5087	Viên nén long đờm DM, 400 mg., 20 mg.	30 đơn vị	\$8.00
5691	Viên nén long đờm, 400 mg.	100 đơn vị	\$10.00
6061	Viên nén trị Cảm lạnh đa triệu chứng, 10 mg., 5 mg., 325 mg.	24 đơn vị	\$5.75
5345	Thuốc giảm dị ứng Nasacort® 24 giờ, 60 lần xịt, 10,8 ml.	1 đơn vị	\$22.00
5799	Bình xịt định liều thông mũi	1 đơn vị	\$8.50
5081	Thuốc xịt thông mũi, 0,05%, 1 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5807	Bộ rửa mũi, Nước muối	1 bộ	\$19.00
5197	Bình rửa mũi	1 đơn vị	\$14.50
5040	Thuốc trị Cảm lạnh & Cúm dạng lỏng Ban đêm, 650 mg., 30 mg., 12,5 mg., 8 oz.	1 đơn vị	\$8.75
5083	Viên nang mềm trị Cảm lạnh & Cúm Ban đêm	16 đơn vị	\$8.50
5233	Thuốc dạng lỏng NyQuil®, 650 mg., 30 mg., 12,5 mg., 8 oz.	1 đơn vị	\$14.50
5235	Viên nang mềm NyQuil® LiquiCaps®, 325 mg., 15 mg., 6,25 mg.	16 đơn vị	\$13.00
5005	Siro Robitussin® DM, 200 mg., 20 mg., 4 oz.	1 đơn vị	\$12.50

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Cảm lạnh, Cúm & Dị ứng			
4580	Siro Trị Cảm lạnh & Cúm nặng Nhiều triệu chứng CF Robitussin®, 650 mg., 20 mg., 400 mg., 4 oz.	1 đơn vị	\$13.00
5072	Nước muối sinh lý xịt mũi, 0,65%, 1,5 oz.	1 đơn vị	\$5.50
4298	Thuốc xịt dạng sương Sanjin hương dưa hấu, Làm thơm hơi thở, 3 gm.	1 đơn vị	\$13.00
4299	Viên ngậm thảo dược Solstice Golden Throat (Vị nhân sâm)	12 đơn vị	\$5.25
4300	Viên ngậm bổ sung thảo dược Solstice Golden Throat (Vị táo gai)	12 đơn vị	\$5.25
4301	Viên ngậm bổ sung thảo dược Solstice Golden Throat (Vị kim ngân nguyên bản)	12 đơn vị	\$5.25
4302	Viên ngậm bổ sung thảo dược Solstice Golden Throat (Vị la hán quả)	12 đơn vị	\$5.25
5693	Kẹo ngậm trị đau họng, Vị Anh đào	18 đơn vị	\$5.50
5694	Thuốc xịt đau họng, vị anh đào, 6 oz.	1 đơn vị	\$6.75
5007	Thuốc điều trị Đa triệu chứng Thera-Flu®, Hương chanh, 500 mg., 20 mg., 10 mg.	6 đơn vị	\$14.00
4094	Siro Tussin CF, 200 mg., 20 mg., 10 mg., 4 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5015	Siro giảm tức ngực Tussin, 200 mg., 4 oz.	1 đơn vị	\$7.00
5023	Sirô không đường Tussin DM, 100 mg., 10 mg., 4 oz.	1 đơn vị	\$9.00
5008	Viên nén giảm nghẹt xoang Tylenol®, 325 mg., 5 mg.	24 đơn vị	\$12.50
5511	Thuốc bôi Vapor Rub, 3,5 oz.	1 đơn vị	\$6.00
4500	Thuốc bôi Vapor, hương Oải hương, 3,53 oz.	1 đơn vị	\$6.00
4581	Thuốc xịt mũi Vicks® Sinex™ Severe Original, 0,05%, 0,5 oz.	1 đơn vị	\$11.50
4303	Gan Mao Ling Nhãn hiệu Yang Cheng	100 đơn vị	\$12.50
4304	Yulin Chuan Xin Lian (Xuyên tâm liên)	100 đơn vị	\$11.00
4066	Zicam® Trị cảm lạnh RapidMelts®	25 đơn vị	\$18.50
5426	Zyrtec® 10 mg.	14 đơn vị	\$25.00
4582	Zyrtec® 10 mg.	30 đơn vị	\$32.00
4583	Zyrtec® 10 mg.	90 đơn vị	\$53.00
Chăm sóc Răng miệng & Răng giả			
5700	Nước súc miệng ngừa khô miệng Biotene®, 16 oz.	1 đơn vị	\$15.00
4584	Xịt ngừa khô miệng Biotene®, 1,5 oz.	1 đơn vị	\$10.50
5330	Chỉ nha khoa, Sáp bạc hà	1 đơn vị	\$3.50
5130	Chỉ nha khoa, Reach®, Sáp bạc hà	1 đơn vị	\$4.25
4127	Máng chống nghiêng răng	1 đơn vị	\$30.00
5168	Bộ chăm sóc răng khi đi du lịch	1 đơn vị	\$7.50
5260	Kem đánh răng giả, 2,4 oz.	1 đơn vị	\$5.25

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Chăm sóc Răng miệng & Răng giả			
4585	Keo Dán Hàm giả, Poligrip® Power Max Hold & Seal, 2,2 oz.	1 đơn vị	\$10.00
4586	Hộp ngâm răng giả	1 đơn vị	\$3.75
5626	Bàn chải răng giả	1 đơn vị	\$3.00
5546	Viên Nén Làm Sạch Răng Giả	40 đơn vị	\$6.00
4587	Viên làm sạch răng giả	90 đơn vị	\$8.75
5808	Viên sủi Efferdent® Plus hương bạc hà	44 đơn vị	\$10.00
5204	Viên sủi Efferdent®	20 đơn vị	\$5.00
5504	Kem Fixodent®, 0,75 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5379	Kem Fixodent®, 2.4 oz.	1 đơn vị	\$8.50
5200	Tăm Chỉ Nha Khoa	90 đơn vị	\$4.75
4073	Bàn chải Kẽ răng Gum	10 đơn vị	\$5.00
4128	Dụng cụ sửa mào răng và trám răng lỏng	1 đơn vị	\$7.50
5195	Gel Giảm đau răng miệng, 20%, 0,33 oz.	1 đơn vị	\$5.50
5701	Kem chăm sóc răng giả Polident®, 3,9 oz.	1 đơn vị	\$8.50
5809	Polident® Dùng qua đêm	84 đơn vị	\$14.00
4589	Miếng dán Cố định Hàm giả Sea-Bond®, dùng cho Hàm dưới	30 đơn vị	\$7.50
4590	Miếng dán Cố định Hàm giả Sea-Bond®, dùng cho Hàm trên	30 đơn vị	\$7.50
5810	Dụng cụ làm sạch lưỡi	1 đơn vị	\$6.00
4129	Đầu bảo vệ Bàn chải đánh răng	1 đơn vị	\$3.00
5510	Bàn chải Đánh răng, Người lớn	1 đơn vị	\$3.00
6051	Bàn chải đánh răng, chạy bằng pin	1 đơn vị	\$21.00
5101	Bàn chải đánh răng, Colgate®, Người lớn Cỡ vừa	1 đơn vị	\$4.00
5505	Bàn chải đánh răng, Colgate®, Người lớn Loại mềm	1 đơn vị	\$4.00
5160	Bàn chải đánh răng, dạng sọc	1 đơn vị	\$50.00
5161	Bàn chải đánh răng, dạng sọc, có đầu thay thế	2 đơn vị	\$23.00
5702	Bàn chải đánh răng, Loại mềm, Gói gồm 2 chiếc	1 đơn vị	\$7.00
5241	Dụng cụ bóp kem đánh răng	1 đơn vị	\$3.75
4462	Kem đánh răng, Biotene® Fluoride, 4,3 oz.	1 đơn vị	\$11.50
5047	Kem đánh răng, Colgate®, 4 oz.	1 đơn vị	\$6.25
4591	Kem đánh răng, Crest®, 4,2 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5811	Kem đánh răng, Crest® Dịu nhẹ cho răng nhạy cảm, 4,1 oz.	1 đơn vị	\$10.50
5102	Kem đánh răng, Fluoride, 6,4 oz.	1 đơn vị	\$5.50

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Chăm sóc Răng miệng & Răng giả			
5859	Kem đánh răng, Pepsodent®, 5,5 oz.	1 đơn vị	\$5.25
5421	Kem đánh răng, cho Răng Nhạy cảm, 4.3 oz.	1 đơn vị	\$5.75
4065	Kem đánh răng, Làm trắng Răng Nhạy cảm Sensodyne® Extra, 4 oz.	1 đơn vị	\$13.75
4482	Kem đánh răng, Sensodyne® Pronamel, 4 oz.	1 đơn vị	\$13.75
4592	Kem đánh răng, Sensodyne® Chăm sóc răng và nướu nhạy cảm, 3,4 oz.	1 đơn vị	\$13.75
5530	Kem đánh răng, Kích cổ phù hợp khi đi du lịch, 0.85 oz.	1 đơn vị	\$1.50
5294	Kem đánh răng, Ultrabrite®, 6 oz.	1 đơn vị	\$5.25
5703	Đầu thay thế cho Tăm nước	5 đơn vị	\$18.00
5654	Tăm nước, Chạy pin	1 đơn vị	\$50.00
Điều Trị Bệnh Tiểu Đường			
5295	Gạc Tắm Cồn*	100 đơn vị	\$5.00
4109	Gạc Tắm Cồn, Cỡ Lớn*	100 đơn vị	\$6.25
5812	Kem dưỡng da chân cho người mắc tiểu đường, 4 oz.	1 đơn vị	\$14.50
5225	Vớ dành cho Người mắc tiểu đường, Màu đen, Cỡ vừa, Gói 3 đôi	1 đơn vị	\$10.50
5223	Vớ dành cho Người mắc tiểu đường, Màu đen, Cỡ lớn, Gói 3 đôi	1 đơn vị	\$10.50
5860	Vớ dành cho Người mắc tiểu đường, Màu đen, Cỡ XL, Gói 3 đôi	1 đơn vị	\$10.50
5224	Vớ dành cho Người mắc tiểu đường, Màu trắng, Cỡ vừa, Gói 3 đôi	1 đơn vị	\$10.50
5222	Vớ dành cho Người mắc tiểu đường, Màu trắng, Cỡ lớn, Gói 3 đôi	1 đơn vị	\$10.50
5861	Vớ dành cho Người mắc tiểu đường, Màu trắng, Cỡ XL, Gói 3 đôi	1 đơn vị	\$10.50
6052	Vớ dành cho Người mắc tiểu đường, Lót siêu mềm, Màu đen, Cỡ vừa, Gói 2 đôi	1 đơn vị	\$12.50
6053	Vớ dành cho Người mắc tiểu đường, Lót siêu mềm, Màu đen, Cỡ lớn, Gói 2 đôi	1 đơn vị	\$12.50
6054	Vớ dành cho Người mắc tiểu đường, Lót siêu mềm, Màu đen, Cỡ XL, Gói 2 đôi	1 đơn vị	\$12.50
6055	Vớ dành cho Người mắc tiểu đường, Lót siêu mềm, Màu trắng, Cỡ vừa, Gói 2 đôi	1 đơn vị	\$12.50
6056	Vớ dành cho Người mắc tiểu đường, Lót siêu mềm, Màu trắng, Cỡ lớn, Gói 2 đôi	1 đơn vị	\$12.50
6057	Vớ dành cho Người mắc tiểu đường, Lót siêu mềm, Màu trắng, Cỡ XL, Gói 2 đôi	1 đơn vị	\$12.50
5313	Viên sủi Glucose	50 đơn vị	\$8.50
5528	Hộp đựng vật sắc nhọn, 1 qt.	1 đơn vị	\$5.50
4606	Bộ Tự Xét nghiệm TRUE+A1C Now™, 2 xét nghiệm†	1 đơn vị	\$70.00
Sức khỏe Đường tiêu hóa			
4305	Thực phẩm Chức năng 999 San Jiu Wei Tai Granules, 120 gm.	1 đơn vị	\$10.00
5214	Viên nén Alka-Seltzer®	24 đơn vị	\$9.00
4593	Viên nén Alka-Seltzer®	72 đơn vị	\$24.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Sức Khỏe Đường Tiêu Hóa			
6004	Thuốc nước Kháng axit/Chống đầy hơi, 12 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5304	Viên nhai Kháng axit, 500 mg.	150 đơn vị	\$6.50
5438	Viên nhai Kháng axit, Liều cao, 750 mg.	96 đơn vị	\$7.00
4594	Thuốc Kháng axit dạng lỏng, Gaviscon® Extra Strength, 12 oz.	1 đơn vị	\$17.00
4063	Viên nhai Kháng axit, Liều cực cao, 1.177 mg.	36 đơn vị	\$7.00
5060	Dung dịch Chống buồn nôn, 4 oz.	1 đơn vị	\$6.00
4306	Baiyunshan Fu Ke An Pian	24 đơn vị	\$7.00
6062	Beano®	30 đơn vị	\$10.00
4595	Gói BỔ sung Chất xơ Benefiber®, Không mùi, 4 g.	28 đơn vị	\$23.00
4460	BỔ sung Chất xơ Benefiber®, Không vị, 62 liều dùng, 8,7 oz.	1 đơn vị	\$23.00
5075	Thuốc đặt Bisacodyl, 10 mg.	12 đơn vị	\$4.50
5213	Viên nén Bisacodyl, 5 mg.	100 đơn vị	\$3.75
5475	Viên nén Colace®, 100 mg.	30 đơn vị	\$20.00
5420	Viên nang mềm chống táo bón Docusate Sodium, 100 mg.	100 đơn vị	\$7.50
5254	Viên nén Dramamine®, 50 mg.	36 đơn vị	\$16.00
5238	Viên nén Chống say tàu xe Draminate, 50 mg.	12 đơn vị	\$2.75
5477	Thuốc đặt Dulcolax®, 10 mg.	8 đơn vị	\$18.00
5554	Viên sủi Dulcolax®, 5 mg.	25 đơn vị	\$12.00
5466	Viên nén sủi	36 đơn vị	\$6.50
5036	Thuốc xổ, Dầu khoáng, 4,5 oz.	1 đơn vị	\$4.00
5167	Thuốc thụt trực tràng muối, 4,5 oz.	1 đơn vị	\$2.50
5862	Viên nén Esomeprazole, giảm axit dạ dày, giải phóng chậm, 20 mg.*	42 đơn vị	\$17.00
4596	Viên nén Ex-Lax®, 25 mg.	24 đơn vị	\$11.00
5079	Thuốc giảm lượng axit Famotidine, 10 mg.*	30 đơn vị	\$6.50
5021	Viên nén nhuận tràng chất xơ, 625 mg.	90 đơn vị	\$11.00
4307	Fishing Pill Hiệu Fishing	50 đơn vị	\$7.50
5028	Thuốc xổ nước muối Fleet®, 4.5 oz.	1 đơn vị	\$3.75
5280	Viên nhai giảm đầy hơi, 80 mg.	100 đơn vị	\$7.00
5009	Viên nhai Gas-X® ES, 125 mg.	18 đơn vị	\$10.00
5188	Thuốc đặt hậu môn Glycerin	25 đơn vị	\$5.75
4597	Viên nang mềm trị tiêu chảy Imodium® A-D, 2 mg.*	24 đơn vị	\$21.00
4450	Viên nén giảm đa triệu chứng Imodium®, 2 mg., 125 mg.*	12 đơn vị	\$14.50

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Sức Khỏe Đường Tiêu Hóa			
4308	Jiuzhitang Xiang Sha Yan Wei Wan	200 đơn vị	\$9.00
5043	Viên nén Lactaid®, 9,000 FCC	32 đơn vị	\$18.00
5077	Viên nén Enzyme Lactase, 9.000 FCC	60 đơn vị	\$9.00
4122	Thuốc giảm axit Lansoprazole, Viên nhộng giải phóng chậm, 15 mg.*	14 đơn vị	\$8.00
5429	Viên uống Trị Tiêu Chảy Loperamide, 2 mg.*	12 đơn vị	\$6.25
4064	Dung dịch trị tiêu chảy Loperamid, 1 mg., 4 oz.*	1 đơn vị	\$6.00
4042	Viên nén trị tiêu chảy & chống đầy hơi Loperamide Simethicone, 2 mg., 125 mg.*	12 đơn vị	\$8.00
5801	Thuốc nhuận tràng muối Magnesium Citrate, vị chanh, 10 oz.	1 đơn vị	\$4.75
6033	Viên sủi chống say tàu xe Meclizine, 12,5 mg.	100 đơn vị	\$7.50
4442	Kẹo dẻo bổ sung chất xơ Metamucil®	72 đơn vị	\$26.00
4441	Thanh bổ sung chất xơ Metamucil®, 4 gm.	24 đơn vị	\$15.50
5292	Metamucil®, Vị cam, 114 liều, 48 oz.	1 đơn vị	\$33.00
5290	Metamucil®, Vị cam Không đường, 72 liều, 15 oz.	1 đơn vị	\$26.00
5697	Viên uống bổ sung chất xơ Methylcellulose, 16 oz.	1 đơn vị	\$13.00
4598	Liệu pháp Chất xơ Methylcellulose, Citrucel® Không đường, 16,9 oz.	1 đơn vị	\$25.00
5795	Sữa Magnesia, 12 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5033	Thuốc nhuận tràng thực vật tự nhiên (Psyllium), 13 oz.	1 đơn vị	\$11.00
6037	Thuốc nhuận tràng thực vật tự nhiên (Psyllium), 30,4 oz.	1 đơn vị	\$16.00
6038	Thuốc nhuận tràng thực vật tự nhiên, Không đường (Psyllium), 15 oz.	1 đơn vị	\$13.75
5056	Nexium®, 20 mg.*	14 đơn vị	\$17.00
4599	Nexium®, 20 mg.*	42 đơn vị	\$36.00
5025	Thuốc giảm axit Omeprazole, Viên sủi giải phóng chậm, 20 mg.*	14 đơn vị	\$9.50
5863	Thuốc giảm axit Omeprazole, Viên sủi giải phóng chậm, 20 mg.*	42 đơn vị	\$24.00
5864	Thuốc giảm axit Omeprazole, Viên sủi giải phóng chậm, hòa tan được, 20 mg.*	42 đơn vị	\$26.00
5217	Pepcid® AC, 10 mg.*	30 đơn vị	\$16.00
5286	Pepto-Bismol®, 525 mg., 8 oz.	1 đơn vị	\$7.50
5287	Pepto-Bismol®, 525 mg., 16 oz.	1 đơn vị	\$13.50
5289	Viên nén Pepto-Bismol®, 262 mg.	30 đơn vị	\$9.00
5696	Bột nhuận tràng Polyethylene Glycol, 8,3 oz.	1 đơn vị	\$16.00
5288	Prilosec OTC®, 20 mg.*	14 đơn vị	\$18.00
5212	Viên sủi nhuận tràng Senna, 50 mg., 8,6 mg.	60 đơn vị	\$4.50
5062	Thuốc giảm đau dạ dày dạng lỏng, 525 mg., 8 oz.	1 đơn vị	\$5.50

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Sức Khỏe Đường Tiêu Hóa			
5336	Viên sủi giảm đau dạ dày, 262 mg.	30 đơn vị	\$5.00
4446	Tagamet HB 200®, 200 mg.	30 đơn vị	\$15.00
4309	TRT Huo Xiang Zheng Qi Pian	144 đơn vị	\$34.75
5361	Miếng làm mát chứa thuốc Tucks®, 50%	100 đơn vị	\$14.00
4445	Viên nhai TUMS®, liều cao, 750 mg.	32 đơn vị	\$11.00
5800	Viên nhai TUMS® Liều cao, 750 mg.	96 đơn vị	\$8.50
4147	Viên nhai TUMS® Smoothies Liều cao, 750 mg.	60 đơn vị	\$10.00
4480	Viên nhai TUMS® Smoothies Liều cao, 750 mg.	140 đơn vị	\$18.00
4146	TUMS® Liều cực cao, 1.000 mg.	72 đơn vị	\$10.00
5247	Kẹo bổ sung chất xơ Vitafusion®†	90 đơn vị	\$19.50
4310	Chất lỏng nhuận tràng Yanyu Kai Sai Lu Glycerin, 20 ml.	1 đơn vị	\$7.50
Chăm sóc Mắt & Tai			
5004	Nước mắt nhân tạo, 0,5 oz.	1 đơn vị	\$8.50
5487	Thuốc nhỏ mắt Clear Eyes®, 0,2 oz.	1 đơn vị	\$6.25
5385	Tăm Bông	300 đơn vị	\$5.25
5031	Thuốc làm khô tai, 1 oz.	1 đơn vị	\$7.50
5815	Thuốc nhỏ tai giảm đau tai, 10 ml.	1 đơn vị	\$12.50
5166	Ống tiêm tai	1 đơn vị	\$3.00
5189	Thuốc nhỏ loại bỏ ráy tai, 6,5%, 0,5 oz.	1 đơn vị	\$5.50
5704	Bộ lấy ráy tai có bóng cao su, 6,5%	1 đơn vị	\$9.50
5138	Dung dịch rửa mắt, 3,9 oz.	1 đơn vị	\$8.00
5041	Thuốc nhỏ mắt giảm kích ứng, 0,5 oz.	1 đơn vị	\$7.50
4096	Thuốc nhỏ mắt bôi trơn, 0,4%, 0,5 oz.	1 đơn vị	\$10.00
4600	Thuốc nhỏ mắt bôi trơn không chất bảo quản, 0,5%, 0,01 oz.	30 đơn vị	\$11.00
4104	Thuốc nhỏ mắt bôi trơn, Refresh Plus®, 0,5%, 0,01 oz.	50 đơn vị	\$30.00
4105	Thuốc nhỏ mắt bôi trơn, Refresh Tears®, 15 ml.	1 đơn vị	\$20.00
4601	Thuốc nhỏ mắt bôi trơn Refresh Tears®, Không chất bảo quản, 0,5%, 0,9%, 0,33 oz.	1 đơn vị	\$20.00
5705	Dung dịch ngâm kính áp tròng đa năng, 12 oz.	1 đơn vị	\$8.00
4469	Miếng lau rửa mí mắt Ocusoft®	30 đơn vị	\$22.50
4458	Dung dịch nhỏ mắt Olopatadine 0,2%, Giảm dị ứng mắt, dùng 1 lần/ngày, 2,5 ml.	1 đơn vị	\$15.00
5473	Mặt nạ gel giảm đau	1 đơn vị	\$10.00
5608	Tăm bông Q-Tips®	170 đơn vị	\$6.50

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Chăm sóc Mắt & Tai			
5513	Kính đọc sách, +1.0 độ	1 đơn vị	\$6.00
5514	Kính đọc sách, +1,25 độ	1 đơn vị	\$6.00
5515	Kính đọc sách, +1,5 độ	1 đơn vị	\$6.00
5516	Kính đọc sách, +1,75 độ	1 đơn vị	\$6.00
5517	Kính đọc sách, +2,0 độ	1 đơn vị	\$6.00
5518	Kính đọc sách, +2,25 độ	1 đơn vị	\$6.00
5519	Kính đọc sách, +2,5 độ	1 đơn vị	\$6.00
5520	Kính đọc sách, +2,75 độ	1 đơn vị	\$6.00
5521	Kính đọc sách, +3,0 độ	1 đơn vị	\$6.00
5522	Kính đọc sách, +3,25 độ	1 đơn vị	\$6.00
5523	Kính đọc sách, +3,5 độ	1 đơn vị	\$6.00
4041	Kính đọc sách, +3,75 độ	1 đơn vị	\$6.00
5524	Kính đọc sách, +4,0 độ	1 đơn vị	\$6.00
5048	Thuốc nhỏ mắt giảm đau mắt đỏ, 0,5 oz.	1 đơn vị	\$4.75
5706	Tắm chườm giảm lẹo mắt	1 đơn vị	\$11.50
5707	Thuốc mỡ giảm lẹo mắt, 3,5 gm.	1 đơn vị	\$11.00
5494	Thuốc nhỏ mắt giảm đau mắt đỏ Visine®, 0,5 oz.	1 đơn vị	\$12.00
Chăm sóc Phụ nữ			
4311	Viên con nhộng Buchang Xiaoru Sanjie	60 đơn vị	\$16.50
5619	Estroven® Thuốc điều trị tiền mãn kinh†	30 đơn vị	\$20.00
4155	Kem chống ngứa cho phụ nữ, 20%, 1 oz.	1 đơn vị	\$3.75
5114	Khăn lau vệ sinh phụ nữ	40 đơn vị	\$8.00
4312	Jiuzhitang Xiao Yao Wan	200 đơn vị	\$10.00
Vật tư Sơ cứu & Vật tư Y tế			
5404	Băng keo sơ cứu*	1 đơn vị	\$4.25
4602	Miếng tẩy chất dính	100 đơn vị	\$9.00
5682	Bông tẩm cồn*	3 đơn vị	\$3.50
5816	Dung dịch rửa da sát trùng, 8 oz.	1 đơn vị	\$11.00
6005	Khăn lau khử trùng	100 đơn vị	\$7.00
5798	Thuốc mỡ Bacitracin, 1 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5698	Dung dịch Bactine®, 5 oz.	1 đơn vị	\$10.00
5151	Băng cứu thương, Gạc quấn*	1 đơn vị	\$4.50

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Vật tư Sơ cứu & Vật tư Y tế			
5173	Băng cứu thương, Đủ loại*	100 đơn vị	\$8.00
4476	Băng cứu thương, Vải nhiều loại*	100 đơn vị	\$9.75
4489	Băng cá nhân Curad® Naturals™ băng Vải chiết xuất Lô hội và Vitamin E, 2" x 4"*	8 đơn vị	\$9.00
4488	Băng cá nhân Curad® Naturals™ băng vải chiết xuất lô hội và Vitamin E, 3/4" x 3"*	30 đơn vị	\$10.00
4490	Băng cá nhân Curad® Naturals™ băng vải kết hợp baking soda, 4" x 4"*	6 đơn vị	\$8.00
4491	Băng cá nhân Curad® QuickStop!® cầm máu, 0,75" x 2,83"*	30 đơn vị	\$10.00
4061	Băng cá nhân, dùng cho Ngón tay và Khớp*	20 đơn vị	\$6.00
4093	Băng cá nhân, dùng cho Khớp ngón tay*	100 đơn vị	\$7.50
5128	Băng cá nhân Band-Aids®*	100 đơn vị	\$14.75
5203	Kem Benadryl®, 1 oz.	1 đơn vị	\$9.00
4603	Kem Benadryl®, 3,5 oz.	1 đơn vị	\$9.50
5547	Thuốc xịt trị bỏng, 4 oz.	1 đơn vị	\$7.00
5199	Miếng dán vết thương hình cánh bướm	12 đơn vị	\$6.00
5066	Kem dưỡng Calamine, 6 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5699	Dung dịch giảm đau tại chỗ Caldyphephen, 1%, 6 oz.	1 đơn vị	\$7.00
5192	Bông gòn	100 đơn vị	\$4.75
5866	Que bôi đầu bông, 6"	1.000 đơn vị	\$10.00
5078	Kem trị ngứa Diphenhydramine, 2%, 1,25 oz.	1 đơn vị	\$6.50
5194	Găng tay dùng một lần, Nitrile, Cỡ nhỏ	100 đơn vị	\$22.00
5193	Găng tay dùng một lần, Nitrile, Cỡ vừa	100 đơn vị	\$22.00
5191	Găng tay dùng một lần, Nitrile, Cỡ Lớn	100 đơn vị	\$22.00
5930	Găng tay dùng một lần, Nitrile, Cỡ XL	100 đơn vị	\$22.00
5867	Bộ sơ cứu, 20 dụng cụ	1 đơn vị	\$5.00
5612	Bộ sơ cứu, 75 dụng cụ	1 đơn vị	\$9.50
5711	Bộ sơ cứu, 175 dụng cụ	1 đơn vị	\$18.00
5605	Băng dạng xịt Flex Seal™, 1,35 oz.*	1 đơn vị	\$9.00
5459	Bông gạc, Vô trùng*	100 đơn vị	\$11.00
5433	Gạc thấm hút, 4" x 4"*	25 đơn vị	\$7.00
4492	Gạc Curad® Hemostatic Bloodstop®, 1" x 1"*	10 đơn vị	\$14.50
5526	Túi chườm nóng lạnh sử dụng nhiều lần, 5" x 10"	1 đơn vị	\$5.00
5400	Kem Hydrocortisone, 1%, 1 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5527	Hydrogen Peroxide, 3%, 4 oz.	1 đơn vị	\$3.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Vật tư Sơ cứu & Vật tư Y tế			
5227	Hydrogen Peroxide, 3%, 8 oz.	1 đơn vị	\$4.50
5317	Túi đá	1 đơn vị	\$8.50
4468	Băng dán cơ	20 đơn vị	\$12.00
5045	Băng vết thương dạng lỏng, 0,3 oz.	1 đơn vị	\$9.00
4438	Thuốc Xịt Mũi Naloxone, Điều trị Khẩn cấp Quá liều Opioid, 4 mg., 0,1 ml.	2 đơn vị	\$45.00
5059	Thuốc mỡ Neosporin®, 0,5 oz.	1 đơn vị	\$8.00
5250	Neosporin® Plus, 0,5 oz.	1 đơn vị	\$11.00
5437	Sáp Dầu Khoáng, 4 oz.	1 đơn vị	\$5.25
5712	Dung dịch iốt khử trùng Povidone, 4 oz.	1 đơn vị	\$5.75
5817	Khẩu trang y tế có dây đeo	50 đơn vị	\$16.00
5541	Cồn sát, 70%, 16 oz.*	1 đơn vị	\$5.25
4604	Nước muối sinh lý rửa vết thương, 7 oz.	1 đơn vị	\$10.00
5131	Băng keo giấy dùng trong phẫu thuật, 1" x 10 yd.*	1 đơn vị	\$3.00
6042	Băng keo giấy dùng trong phẫu thuật, 2" x 10 yd.*	1 đơn vị	\$4.50
6043	Băng keo lụa dùng trong phẫu thuật, 1" x 10 yd.*	1 đơn vị	\$3.00
6044	Băng keo lụa dùng trong phẫu thuật, 2" x 10 yd.*	1 đơn vị	\$4.50
6045	Băng phẫu thuật trong suốt, 1" x 10 yd.*	1 đơn vị	\$3.00
6046	Băng phẫu thuật trong suốt, 2" x 10 yd.*	1 đơn vị	\$4.50
4082	Miếng dán Tegaderm™, 2,375" x 2,75"*	8 đơn vị	\$14.00
5544	Dụng cụ tách ngón chân	6 đơn vị	\$8.50
4039	Thuốc mỡ Giảm đau + Kết hợp Ba loại kháng sinh, 1 oz.	1 đơn vị	\$7.00
5869	Thuốc mỡ Kết hợp Ba loại kháng sinh, 1 oz.	1 đơn vị	\$6.50
4453	Sáp dầu khoáng Vaseline®, 7,5 oz.	1 đơn vị	\$8.50
5121	Bình nước Ấm và Lạnh	1 đơn vị	\$11.00
4493	Băng gạc vết thương, Polymer siêu thấm, 4 "x 4" *	10 đơn vị	\$10.00
Thực phẩm			
4477	Sữa lắc Sôcôla Boost®, 8 oz.	6 đơn vị	\$20.00
4478	Sữa lắc Vanilla Boost®, 8 oz.	6 đơn vị	\$20.00
7147	Sữa lắc Sôcôla Ensure®, 8 oz.	6 đơn vị	\$20.00
7146	Sữa lắc Vanilla Ensure®, 8 oz.	6 đơn vị	\$20.00
7153	Sữa lắc Sôcôla Glucerna®, 8 oz.	6 đơn vị	\$20.00
7148	Sữa lắc Vanilla Glucerna®, 8 oz.	6 đơn vị	\$20.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Thực phẩm			
7258	Thức uống dinh dưỡng vị Sô-cô-la, 8 oz.	24 đơn vị	\$75.00
7259	Thức uống dinh dưỡng vị Vani, 8 oz.	24 đơn vị	\$75.00
Chăm sóc Bàn chân			
4052	Dụng cụ hỗ trợ vùng lõm, có thể điều chỉnh	1 cặp	\$28.00
5818	Miếng đệm ngón chân	1 đơn vị	\$9.00
5219	Miếng đệm vết chai	6 đơn vị	\$2.75
5216	Kem chống nấm da chân (bệnh Athlete's Foot) Clotrimazole, 1%, 1,5 oz.	1 đơn vị	\$4.00
5497	Gel trị mụn cóc Compound W®, 17%, 0,25 oz.	1 đơn vị	\$13.00
5196	Dung dịch tẩy chai và tế bào chết ở chân, 0,33 oz.	1 đơn vị	\$6.00
6018	Miếng dán tẩy chai	9 đơn vị	\$5.75
4461	Bộ dụng cụ giảm đau móng chân mọc ngược Dr. Scholl's®	12 đơn vị	\$17.00
5543	Bột khử mùi hôi chân, 4 oz.	1 đơn vị	\$4.75
5819	Miếng đệm trị bệnh ngón chân búa	1 đơn vị	\$10.00
4124	Lót giày nam, Cắt cho vừa vặn	1 cặp	\$5.00
4125	Lót giày nữ, Cắt cho vừa vặn	1 cặp	\$5.00
4464	Dung dịch Phục hồi cho Móng bị nấm Kerasal®, 0,33 oz.	1 đơn vị	\$30.00
5667	Đệm ngón chân bằng lông cừu	1 đơn vị	\$4.00
5164	Dung dịch tẩy mụn cóc, 0,31 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5013	Kem Lotrimin® AF, 1%, 0,42 oz.	1 đơn vị	\$16.50
5158	Thuốc tẩy vết chai	6 đơn vị	\$3.75
5431	Miconazole Nitrate, 2%, 1 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5159	Miếng lót bảo vệ da Moleskin	4 đơn vị	\$4.00
4605	Xịt Khử mùi và Chống nấm cho Chân và Giày thể thao Odor-Eaters®, 4 oz.	1 đơn vị	\$8.50
4216	Vớ/ống bó hỗ trợ viêm cân gan chân, Cỡ Nhỏ	1 đơn vị	\$14.00
4217	Vớ/ống bó hỗ trợ viêm cân gan chân, Cỡ Vừa	1 đơn vị	\$14.00
4218	Vớ/ống bó hỗ trợ viêm cân gan chân, Cỡ Lớn	1 đơn vị	\$14.00
4219	Vớ/ống bó hỗ trợ viêm cân gan chân, Cỡ XL	1 đơn vị	\$14.00
5162	Kem Tinactin®, 1%, 0,5 oz.	1 đơn vị	\$17.00
4045	Đệm Ngón chân, Xốp (4 trong 1)	1 cặp	\$6.50
6049	Bộ bảo vệ ngón chân, Cỡ nhỏ	1 đơn vị	\$8.00
6050	Bộ bảo vệ ngón chân, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$8.00
5165	Kem Chống Nấm Tolnaftate, 1%, 1,25 oz.	1 đơn vị	\$5.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Chế phẩm trị bệnh trĩ			
5414	Thuốc mỡ trị bệnh trĩ, 2 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5076	Miếng đệm cho người bị trĩ, 50%	100 đơn vị	\$8.50
5351	Thuốc đặt hậu môn trị bệnh trĩ	12 đơn vị	\$6.75
4313	Thuốc đặt trị bệnh trĩ Ma Ying Long	6 đơn vị	\$14.50
4314	Thuốc mỡ bôi trĩ Ma Ying Long Musk, 10 gm.	1 đơn vị	\$7.50
4044	Kem Preparation H®, 1.8 oz.	1 đơn vị	\$25.00
5820	Khăn lau tẩm thuốc Preparation H®	48 đơn vị	\$11.50
5057	Thuốc mỡ Preparation H®, 2 oz.	1 đơn vị	\$21.00
Chẩn Đoán Tại Nhà & Hỗ Trợ Bệnh Nhân			
5813	Thiết bị theo dõi hoạt động	1 đơn vị	\$60.00
4357	Thiết bị lọc không khí	1 đơn vị	\$98.00
8017	Miếng lọc cho máy lọc không khí - sản phẩm mã số 4357	1 đơn vị	\$30.00
4050	Máy chia thuốc tự động	1 đơn vị	\$125.00
5602	Cân Phòng Tắm, Mặt Số ^{†§}	1 đơn vị	\$25.00
5119	Cân phòng tắm, điện tử ^{†§}	1 đơn vị	\$48.00
5814	Cân phòng tắm, điện tử có tiếng ^{†§}	1 đơn vị	\$60.00
4499	Cân Sức khỏe Điện tử, Mặt cân rộng ^{†§}	1 đơn vị	\$55.00
5562	Máy đo huyết áp, sử dụng bằng tay [†]	1 đơn vị	\$25.00
5371	Máy đo huyết áp, cánh tay trên tự động [†]	1 đơn vị	\$47.00
4428	Máy Đo Huyết Áp Tự Động Ở Bắp Tay, Người lớn (8,6"-11,8") & Vòng tay Rất lớn (16,5"-18,8") [†]	1 đơn vị	\$65.00
5573	Máy Đo Huyết Áp Tự Động Ở Bắp Tay [†]	1 đơn vị	\$56.00
4100	Máy Đo Huyết Áp, Ở Bắp Tay, Omron® [†]	1 đơn vị	\$63.00
5370	Máy đo huyết áp, cổ tay [†]	1 đơn vị	\$45.00
5872	Máy đo huyết áp, cổ tay có tiếng [†]	1 đơn vị	\$53.00
4099	Máy Đo Huyết Áp, Cổ tay, Omron® [†]	1 đơn vị	\$67.00
5100	Đồ hỗ trợ cài khuy & kéo khóa zip	1 đơn vị	\$6.00
6013	Đồ bó bột, Băng cứu thương & Dụng cụ Bảo vệ vết thương, Cho cánh tay	2 đơn vị	\$14.00
6014	Đồ bó bột, Băng cứu thương & Dụng cụ Bảo vệ vết thương, Cho cẳng chân	2 đơn vị	\$14.00
6019	Khăn lau cho mặt nạ CPAP	72 đơn vị	\$13.00
6020	Sợi nhồi cho gối CPAP	1 đơn vị	\$50.00
6021	Xốp đàn hồi cho gối CPAP	1 đơn vị	\$80.00
5709	Miếng đệm, Vòng bằng xốp	1 đơn vị	\$23.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Chẩn Đoán Tại Nhà & Hỗ Trợ Bệnh Nhân			
5710	Miếng đệm, Lót ghế dạng gel/xốp	1 đơn vị	\$32.00
5873	Miếng đệm, Vùng thắt lưng	1 đơn vị	\$25.00
4053	Thiết bị trị liệu mô sâu	1 đơn vị	\$60.00
4002	Hệ thống Thải bỏ Thuốc, 4 oz.	1 đơn vị	\$7.50
5874	Vỏ đệm đàn hồi, 80" x 36" x 6"	1 đơn vị	\$7.00
5723	Bộ Xét Nghiệm Ung Thư Trực Tràn EZ Detect™†	1 đơn vị	\$19.50
5201	Đồng hồ theo dõi nhịp tim†	1 đơn vị	\$39.50
5778	Xét nghiệm HIV†	1 đơn vị	\$47.00
5503	Máy tạo âm, Công nghệ siêu âm	1 đơn vị	\$60.00
5614	Máy tạo âm, Công nghệ siêu âm, Crane®	1 đơn vị	\$70.00
5124	Cân Phòng Bếp, Mặt Số†	1 đơn vị	\$9.00
5821	Cân phòng bếp, điện tử†	1 đơn vị	\$27.00
5500	Bông tắm bọt biển có tay cầm dài	1 đơn vị	\$14.00
4154	Kính lúp	1 đơn vị	\$6.50
6034	Vòng đeo tay ID y tế, bệnh tiểu đường	1 đơn vị	\$11.00
6035	Vòng đeo tay ID y tế, bệnh tim	1 đơn vị	\$11.00
4003	Tủ đựng thuốc có khóa	1 đơn vị	\$50.00
5822	Dụng cụ mở lọ thuốc có kính lúp	1 đơn vị	\$10.00
5639	Đèn ban đêm	1 đơn vị	\$6.00
4502	Bộ Xét nghiệm Nhanh Kháng nguyên COVID-19 và Cúm A/B OTC †	1 đơn vị	\$13.00
9998	Bộ Xét nghiệm Nhanh Kháng nguyên COVID-19 và Cúm A/B OTC, 2 Bộ†	1 đơn vị	\$30.00
4141	Máy đếm bước chân	1 đơn vị	\$17.00
5692	Ống hít hơi nước cá nhân	1 đơn vị	\$54.50
5246	Dụng cụ trợ giúp mở lọ thuốc	1 đơn vị	\$8.00
5242	Hộp đựng thuốc, 7 ngày, 1 lần mỗi ngày	1 đơn vị	\$3.75
5210	Hộp đựng thuốc, 7 ngày, 4 lần mỗi ngày	1 đơn vị	\$7.00
5508	Hộp đựng thuốc, 7 ngày, sáng và chiều	1 đơn vị	\$9.00
5823	Máy nghiền thuốc có hộp đựng	1 đơn vị	\$10.00
5824	Máy cắt thuốc có tấm chắn an toàn	1 đơn vị	\$7.50
5096	Máy đo oxy xung†	1 đơn vị	\$40.00
5098	Thiết bị hỗ trợ với	1 đơn vị	\$18.00
5656	Cây xô giày	1 đơn vị	\$3.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Chẩn Đoán Tại Nhà & Hỗ Trợ Bệnh Nhân			
5415	Nắp đầu dò nhiệt kế	30 đơn vị	\$3.00
5149	Nhiệt kế, 60 giây	1 đơn vị	\$5.00
6048	Nhiệt kế điện tử, Đo ở tai	1 đơn vị	\$35.00
5172	Nhiệt kế, Đầu dẻo	1 đơn vị	\$9.00
4436	Nhiệt kế, Không chạm	1 đơn vị	\$30.00
5627	Nhiệt kế, Có giọng nói, đo ở Tai & Trán	1 đơn vị	\$49.00
4607	Bộ xét nghiệm Viêm đường tiết niệu tại nhà	3 đơn vị	\$10.00
4498	Máy xông hơi nhiệt.	1 đơn vị	\$35.00
Chăm sóc Sức khỏe Tại nhà			
4075	Gối không gây dị ứng	1 đơn vị	\$27.00
5491	Máy Đo Lưu Lượng Đỉnh [†]	1 đơn vị	\$11.50
Dụng Cụ Cho Người Đại Tiểu Tiện Không Tự Chủ			
5525	Thuốc mỡ A&D, 4 oz.	1 đơn vị	\$6.25
4095	Thuốc mỡ A&D thêm Vitamin E, 13 oz.	1 đơn vị	\$8.00
6001	Quần bím người lớn, Cỡ vừa (khóa dán), 32" đến 44" ^{**}	24 đơn vị	\$18.00
6002	Quần bím người lớn, Cỡ lớn (khóa dán), 44" đến 58" ^{**}	24 đơn vị	\$20.00
6003	Quần bím người lớn, Cỡ XL (khóa dán), 58" đến 63" ^{**}	20 đơn vị	\$20.00
5447	Khăn Lau Cho Người Lớn Loại Dùng Một Lần*	48 đơn vị	\$8.75
5714	Băng vệ sinh nam giới Attends®*	20 đơn vị	\$14.00
5879	Bím tiểu loại trung bình dành cho phụ nữ Attends®*	20 đơn vị	\$10.00
5880	Bím tiểu loại Lớn dành cho phụ nữ Attends® Discreet*	20 đơn vị	\$15.00
5715	Bím tiểu loại Cơ bản dành cho phụ nữ Attends® Discreet*	20 đơn vị	\$22.00
5881	Băng vệ sinh hàng ngày cho nữ Attends® Discreet*	28 đơn vị	\$11.00
5716	Miếng lót siêu mỏng dành cho nữ Attends®*	20 đơn vị	\$9.00
4416	Quần lót dùng một lần dạng kéo Attends® Premier, Độ thấm hút tối đa qua đêm, Trung bình, 34" đến 44" ^{**}	18 đơn vị	\$35.00
4417	Quần lót dùng một lần dạng kéo Attends® Premier, Độ thấm hút tối đa qua đêm, Lớn, 44" đến 58" ^{**}	16 đơn vị	\$35.00
4418	Quần lót dùng một lần dạng kéo Attends® Premier, Độ thấm hút tối đa qua đêm, Rất Lớn, 58" đến 68" ^{**}	14 đơn vị	\$35.00
4419	Quần lót dùng một lần dạng kéo Attends® Premier, Độ thấm hút tối đa qua đêm, Siêu Lớn, 68" đến 80" ^{**}	10 đơn vị	\$35.00
5717	Kem Barrier, 4 oz.	1 đơn vị	\$8.50
5825	Khăn ướt để lau người (tắm khô)	8 đơn vị	\$10.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Dụng Cụ Cho Người Đại Tiểu Tiễn Không Tự Chủ			
6011	Bô vệ sinh tại giường	1 đơn vị	\$4.00
4151	Miếng đệm tiểu, Thẩm hút nhiều*	20 đơn vị	\$20.00
5720	Miếng đệm tiểu ôm sát, Độ thẩm hút vừa phải*	28 đơn vị	\$13.00
5718	Miếng đệm tiểu ôm sát, Độ thẩm hút tối đa*	28 đơn vị	\$15.00
5719	Miếng đệm tiểu ôm sát, Siêu thẩm hút*	28 đơn vị	\$17.00
6101	Quần bím Depend®, S/M (Khóa dán), 19" đến 34"*	20 đơn vị	\$30.00
6102	Quần bím Depend®, L/XL (Khóa dán), 35" đến 49"*	16 đơn vị	\$30.00
6106	Đồ lót dùng một lần kéo lên cho nam Depend®, Cỡ nhỏ/vừa*	19 đơn vị	\$30.00
6107	Đồ lót dùng một lần kéo lên cho nam Depend®, Cỡ lớn*	17 đơn vị	\$30.00
6108	Đồ lót dùng một lần kéo lên cho nam Depend®, Cỡ XL*	15 đơn vị	\$30.00
6103	Đồ lót dùng một lần kéo lên cho nữ Depend®, Cỡ nhỏ*	19 đơn vị	\$30.00
6104	Đồ lót dùng một lần kéo lên cho nữ Depend®, Cỡ vừa*	18 đơn vị	\$30.00
6105	Đồ lót dùng một lần kéo lên cho nữ Depend®, Cỡ lớn*	17 đơn vị	\$30.00
5883	Đồ lót dùng một lần kéo lên, Cỡ vừa, 34" đến 44"*	20 đơn vị	\$17.50
5882	Đồ lót dùng một lần kéo lên, Cỡ lớn, 44" đến 58"*	18 đơn vị	\$17.50
5884	Đồ lót dùng một lần kéo lên, Cỡ XL, 58" đến 68"*	14 đơn vị	\$17.50
5529	Khăn Lau Có Thể Xả Được Xuống Bồn Cầu*	24 đơn vị	\$8.50
5443	Quần lót nữ có thể giặt được, Cỡ nhỏ*	1 đơn vị	\$24.00
5444	Quần lót nữ có thể giặt được, Cỡ vừa*	1 đơn vị	\$24.00
5445	Quần lót nữ có thể giặt được, Cỡ lớn*	1 đơn vị	\$24.00
5446	Quần lót nữ có thể giặt được, Cỡ XL*	1 đơn vị	\$24.00
6030	Thuốc mỡ Bảo vệ da Lantiseptic®, 50%, 4 oz.	1 đơn vị	\$10.00
5440	Đồ lót nam có thể giặt được, Cỡ nhỏ*	1 đơn vị	\$24.00
5441	Đồ lót nam có thể giặt được, Cỡ vừa*	1 đơn vị	\$24.00
5439	Đồ lót nam có thể giặt được, Cỡ lớn*	1 đơn vị	\$24.00
5442	Đồ lót nam có thể giặt được, Cỡ XL*	1 đơn vị	\$24.00
5885	Sữa tắm không cần xả, 8 oz.	1 đơn vị	\$5.50
6040	Dung dịch vệ sinh đáy chậu để xả rửa, 8 oz.	1 đơn vị	\$4.75
6058	Tấm lót, Dùng một lần, 23" x 24"*	50 đơn vị	\$17.00
5721	Tấm lót, Dùng một lần, 23" x 36"*	15 đơn vị	\$14.00
5722	Tấm lót, Dùng một lần, 30" x 30"*	10 đơn vị	\$12.00
6059	Tấm lót, Siêu thẩm, Thoáng khí, 30" x 36"*	5 đơn vị	\$15.50

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Dụng Cụ Cho Người Đại Tiểu Tiễn Không Tự Chủ			
4494	Tấm lót Giường, Tái sử dụng, 18" x 24"*	1 đơn vị	\$9.50
4495	Tấm lót Giường, Tái sử dụng, 34" x 36"*	1 đơn vị	\$12.00
4187	Bồn tiểu, Nữ	1 đơn vị	\$12.00
6032	Bồn tiểu, Nam	1 đơn vị	\$4.00
5413	Thuốc mỡ Oxide Kẽm, 20%, 1 oz.	1 đơn vị	\$2.75
Thuốc giảm đau			
4423	Viên nén Tác dụng Kép Acetaminophen & Ibuprofen, 250 mg., 125 mg.	36 đơn vị	\$8.00
5430	Acetaminophen Trị Viêm Khớp, 650 mg.	100 đơn vị	\$13.50
5303	Viên nén Acetaminophen liều cao, 500 mg.	100 đơn vị	\$9.50
4421	Thuốc bột Acetaminophen giảm đau đầu	24 đơn vị	\$9.00
6066	Acetaminophen thêm Aspirin và Caffeine, 250 mg., 250 mg., 65 mg.	100 đơn vị	\$9.50
5428	Viên nhỏ Acetaminophen PM Nồng độ cao, 500 mg., 25 mg.	50 đơn vị	\$6.00
6039	Viên nhỏ Acetaminophen PM Nồng độ cao, 500 mg., 25 mg.	100 đơn vị	\$10.50
5302	Viên sủi Acetaminophen, 325 mg.	100 đơn vị	\$5.00
4101	Gel giảm đau ActivICE™, 4 oz.	1 đơn vị	\$12.00
4608	Viên nén Advil®, 200 mg.	100 đơn vị	\$20.00
4609	Thuốc Advil® tác dụng kép với Acetaminophen, 250 mg., 125 mg.	72 đơn vị	\$25.00
5054	Viên nang Advil® LiquiGels, 200 mg.	20 đơn vị	\$10.00
4610	Viên nang Advil® LiquiGels, 200 mg.	80 đơn vị	\$25.00
4145	Viên nén Advil® PM, 200 mg., 38 mg.	20 đơn vị	\$9.00
4611	Viên nén Advil® PM, 200 mg., 38 mg.	80 đơn vị	\$25.00
5053	Viên nén Advil®, 200 mg.	50 đơn vị	\$15.00
4612	Kem Giảm đau tại chỗ Advil®, 2,3 oz.	1 đơn vị	\$15.00
5375	Thuốc giảm đau After Bite®, 0,5 oz.	1 đơn vị	\$6.75
5243	Viên nén Aleve®, 220 mg.	24 đơn vị	\$9.00
5256	Viên nén Aleve®, 220 mg.	90 đơn vị	\$20.00
4148	Aspercreme®, 10%, 3 oz.	1 đơn vị	\$11.00
4040	Aspercreme® với Lidocaine, 4%, 2,7 oz.	1 đơn vị	\$13.00
5073	Aspirin Dạng viên nhai, Liều Thấp, 81 mg.	36 đơn vị	\$5.50
5297	Aspirin Dạng Viên Nén, 325 mg.	100 đơn vị	\$5.50
5064	Aspirin, Viên nén bao tan trong ruột, 325 mg.	100 đơn vị	\$6.00
5090	Aspirin, Viên Nén Có Bọc và Tan Trong Ruột, Liều Thấp, 81 mg.	120 đơn vị	\$6.50

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Thuốc giảm đau			
4315	Astrapharm Chilli Porous, Thạch cao Tẩm thuốc Bên ngoài	1 đơn vị	\$3.75
4316	Dầu thuốc Axe Universal, 56 ml.	1 đơn vị	\$20.00
5205	Bayer® Aspirin, 325 mg.	100 đơn vị	\$12.50
5034	Viên nén Bayer® phủ Enteric, Liều thấp, 81 mg.	32 đơn vị	\$7.50
5493	Kem Bengay®, 2 oz.	1 đơn vị	\$8.50
4466	Thanh lăn Giảm đau Biofreeze®, 4%, 2,5 oz.	1 đơn vị	\$16.00
4465	Thuốc xịt Giảm đau Biofreeze®, 10,5%, 3 oz.	1 đơn vị	\$15.00
5251	Kem Capsaicin, 0,025%, 2,1 oz.	1 đơn vị	\$8.00
4007	Miếng dán nhiệt Capsaicin, 0,025%	2 đơn vị	\$3.00
4319	Cao thảo dược Làm dịu Ching Wan Hung, 10 gm.	1 đơn vị	\$8.50
4320	Miếng dán Giảm đau Hua Tuo Hiệu Chu Kiang Nồng độ cao	6 đơn vị	\$5.50
5080	Miếng dán Nóng và Lạnh Chứa thuốc	5 đơn vị	\$10.00
4038	Gel giảm đau viêm khớp Diclofenac, 1%, 3.53 oz.	1 đơn vị	\$15.00
4321	Thạch cao Tẩm thuốc E Mei Shan	5 đơn vị	\$5.75
4013	Dầu thuốc Eagle Brand, 24 ml.	1 đơn vị	\$12.00
4014	Dầu thuốc Eagle Brand, hương Oải hương, 24 ml.	1 đơn vị	\$13.00
5363	Viên nén Aspirin bao tan trong ruột Ecotrin®, 325 mg.	125 đơn vị	\$10.50
4062	Muối Epsom, 16 oz.	1 đơn vị	\$5.50
4613	Viên nén Excedrin® Liều cao, 250 mg., 250 mg., 65 mg.	100 đơn vị	\$20.00
5011	Viên nén Trị chứng Đau nửa đầu Excedrin®, 250 mg., 250 mg., 65 mg.	24 đơn vị	\$9.50
5314	Xịt giảm đau Fast Freeze®, 4 oz.	1 đơn vị	\$12.00
4322	Thuốc giảm đau Bên ngoài dạng Cao FF Electric, 70 gm.	1 đơn vị	\$27.00
6027	Tấm sưởi kỹ thuật số, 12" x 15"*	1 đơn vị	\$49.00
5472	Tấm sưởi, 12" x 15"*	1 đơn vị	\$28.00
5726	Tấm sưởi, Cỡ XL, 12" x 24"*	1 đơn vị	\$45.00
5725	Tấm sưởi cho Vai, Cổ và Lưng, 25" x 26"*	1 đơn vị	\$75.00
5886	Miếng dán nhiệt, Lưng & Hông	2 đơn vị	\$10.00
5887	Miếng dán nhiệt, Cổ & Vai	3 đơn vị	\$10.00
5020	Viên nhai Ibuprofen, 100 mg.	24 đơn vị	\$7.00
5401	Gel lỏng Ibuprofen, 200 mg.	20 đơn vị	\$5.00
5093	Viên nén Ibuprofen, 200 mg.	50 đơn vị	\$5.50
5485	Viên Nén Ibuprofen, 200 mg.	100 đơn vị	\$8.75

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Thuốc giảm đau			
4108	Kem giảm đau Icy hot®, 1.25 oz.	1 đơn vị	\$6.50
5342	Thanh lăn giảm đau Icy Hot®, 16%, 2,5 oz.	1 đơn vị	\$10.50
5341	Miếng dán Icy Hot®, 5%	5 đơn vị	\$10.00
4150	Kem giảm đau Lidocaine, 4%, 2,7 oz.	1 đơn vị	\$9.00
4496	Lăn Giảm đau Lidocaine 4%, 2,5 oz.	1 đơn vị	\$10.25
4501	Lăn Giảm đau Lidocaine, hương Oải hương, 4%, 2,5 oz.	1 đơn vị	\$10.00
5888	Miếng dán Lidocaine, 4%	5 đơn vị	\$12.00
4008	Miếng dán giảm đau chứa thuốc	60 đơn vị	\$10.00
4009	Miếng dán giảm đau chứa thuốc, Cỡ lớn	6 đơn vị	\$11.00
5826	Gel bạc hà, 8 oz.	1 đơn vị	\$7.75
4497	Lăn Giảm đau Menthol, 4%, 2,5 oz.	1 đơn vị	\$10.00
4323	Kem bôi Da Muhi Mopidicks, 50ml.	1 đơn vị	\$25.00
5457	Kem xoa bóp cơ bắp, 1,25 oz.	1 đơn vị	\$5.00
5017	Viên nhỏ Naproxen Natri, 220 mg.	50 đơn vị	\$6.50
5889	Viên nhỏ Naproxen Natri, 220 mg.	90 đơn vị	\$9.00
4324	Dầu thuốc Posumon, 30ml.	1 đơn vị	\$26.75
4107	Gel giảm đau Sầu Salonpas®, 2.75 oz.	1 đơn vị	\$12.50
5383	Miếng dán Salonpas®	6 đơn vị	\$13.50
4106	Miếng dán Salonpas®, Lidocaine, 4%	6 đơn vị	\$15.00
4103	Miếng dán Salonpas®, Cỡ nhỏ	60 đơn vị	\$15.00
4325	Miếng dán giảm đau thảo dược Sheng Chun	3 đơn vị	\$8.50
4015	Dầu Siang Pure Loại Original Red Formula, 7 ml.	1 đơn vị	\$12.50
4326	Miếng dán giảm đau Solstice Tianhe Gutong Tiegao	10 đơn vị	\$12.00
5366	Thiết bị Kích ứng thần kinh qua da bằng xung điện (TENS), Loại Analog	1 đơn vị	\$48.00
4036	Thiết bị Kích ứng thần kinh qua da bằng xung điện (TENS), Loại Điện tử	1 đơn vị	\$55.00
5318	Dầu xoa bóp Cơ Tiger Balm, 2 oz.	1 đơn vị	\$10.75
4018	Thuốc mỡ Tiger Balm®, Liều cao, 0,63 oz.	1 đơn vị	\$9.00
4020	Thuốc mỡ Tiger Balm®, Liều cực cao, 1,7 oz.	1 đơn vị	\$15.00
4016	Miếng dán Tiger Balm®, Cỡ thường	5 đơn vị	\$11.00
4017	Miếng dán Tiger Balm®, Cỡ lớn	4 đơn vị	\$14.00
4449	Viên sủi Giảm đau Viêm khớp Tylenol®, 650 mg.	225 đơn vị	\$36.50
4614	Viên nang mềm Tylenol® liều cao, giải phóng nhanh, 500 mg.	100 đơn vị	\$20.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Thuốc giảm đau			
5423	Viên nén Tylenol® liều cao, 500 mg.	100 đơn vị	\$19.50
4448	Viên nén Tylenol® liều cao, 500 mg.	225 đơn vị	\$33.00
5425	Viên sủi Tylenol® PM liều cao, 500 mg.	24 đơn vị	\$12.00
5424	Viên sủi Tylenol® liều thường, 325 mg.	100 đơn vị	\$13.50
6065	Giảm đau tiết niệu, 95 mg.	30 đơn vị	\$9.50
4481	Gel giảm đau viêm khớp Voltaren®, 1%, 3,53 oz.	1 đơn vị	\$27.00
5727	Miếng dán đau nửa đầu Wellpatch®	4 đơn vị	\$7.00
4111	Dầu giảm đau White Flower®, 10 ml.	1 đơn vị	\$10.00
4327	Thạch cao Yunnan Baiyao	5 đơn vị	\$16.00
4120	Zheng Gu Shui Analgesic Liquid®, 2 oz.	1 đơn vị	\$16.00
Thuốc diệt chấy (Điều trị chấy rận)			
5411	Lược chải chấy	1 đơn vị	\$1.75
5827	Bộ công cụ tiêu diệt chấy	1 bộ	\$23.00
5024	Dầu gội trị chấy, 4%, 4 oz.	1 đơn vị	\$10.50
Chăm Sóc Cá Nhân			
5390	Dầu Gội Trị Gàu, 11 oz.	1 đơn vị	\$7.00
4113	Dầu hoa cúc, 2 oz.	1 đơn vị	\$10.00
4463	Bột Xịt trị Nấm bẹn Lotrimin®, 2%, 4,6 oz.	1 đơn vị	\$16.50
4130	Bột dưỡng thể chứa thuốc, 8 oz.	1 đơn vị	\$4.00
4467	Thuốc giảm ngứa da đầu Scalpicin®, 1%, 1,5 oz.	1 đơn vị	\$12.00
Phục hồi chức năng, Trị liệu & Tập luyện			
6078	Dụng cụ ăn uống, Loại nặng và có thể uốn cong	1 bộ	\$50.00
6067	Dải kháng thể dục, Loại Siêu nhẹ	1 đơn vị	\$4.00
6068	Dải kháng thể dục, Loại Nhẹ	1 đơn vị	\$4.00
6069	Dải kháng thể dục, Loại Vừa	1 đơn vị	\$4.00
6070	Dải kháng thể dục, Loại Nặng	1 đơn vị	\$4.00
6071	Dải kháng thể dục, Loại Siêu nặng	1 đơn vị	\$4.00
6072	Dải kháng thể dục, Loại Cực Nặng	1 đơn vị	\$4.00
4026	Bóng gel tập tay, loại siêu mềm	1 đơn vị	\$10.00
4027	Bóng gel tập tay, loại mềm	1 đơn vị	\$10.00
4028	Bóng gel tập tay, loại vừa	1 đơn vị	\$10.00
4029	Bóng gel tập tay, loại cứng	1 đơn vị	\$10.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Phục hồi chức năng, Trị liệu & Tập luyện			
4030	Bóng gel tập tay, loại siêu cứng	1 đơn vị	\$10.00
4031	Bóng gel tập tay, Bộ 5 kháng	1 đơn vị	\$40.00
4034	Tạ tay, 1 lb.	1 đơn vị	\$24.00
4035	Tạ tay, 2 lb.	1 đơn vị	\$24.00
6073	Máy tập đạp	1 đơn vị	\$55.00
6074	Bộ phục hồi & tập hông (gậy với, cây xô giày, dụng cụ trợ giúp đi tất, bọt biển tắm)	1 đơn vị	\$27.00
6075	Ròng rọc tập vai	1 đơn vị	\$18.00
6076	Dụng cụ trợ giúp đi tất	1 đơn vị	\$6.00
6077	Dây đai đàn hồi	1 đơn vị	\$14.00
4033	Tạ đeo cổ tay & cổ chân, 1 lb.	1 đơn vị	\$24.00
4032	Tạ đeo cổ tay & cổ chân, 2,5 lb.	1 đơn vị	\$24.00
Thuốc ngủ			
5074	Thuốc ngủ Diphenhydramine dạng viên sủi	50 đơn vị	\$8.00
5891	Băng dán mũi, Cỡ vừa	30 đơn vị	\$13.00
5892	Băng dán mũi, Cỡ lớn	30 đơn vị	\$13.00
5340	Viên sủi Unisom®, 25 mg.	16 đơn vị	\$10.00
Cai thuốc lá			
5050	Kẹo Nicotine, 2 mg. [‡]	20 đơn vị	\$9.00
5049	Kẹo Nicotine, 4 mg. [‡]	20 đơn vị	\$9.00
5285	Kẹo Nicotine, 4 mg. [‡]	50 đơn vị	\$20.00
5689	Kẹo ngậm Nicotine, 4 mg. [‡]	72 đơn vị	\$38.00
5686	Miếng dán Nicotine, Bước 1, 21 mg. / 24 giờ. [‡]	14 đơn vị	\$32.00
5687	Miếng dán Nicotine, Bước 2, 14 mg. / 24 giờ. [‡]	14 đơn vị	\$32.00
5688	Miếng dán Nicotine, Bước 3, 7 mg. / 24 giờ. [‡]	14 đơn vị	\$32.00
Chăm sóc da và Chống nắng			
5397	Gel trị mụn Benzoyl Peroxide, 10%, 1,5 oz.	1 đơn vị	\$7.50
5535	Kem Chiết Xuất Từ Nha Đam, 6 oz.	1 đơn vị	\$6.50
4097	Gel nha đam, 16 oz.	1 đơn vị	\$7.00
5890	Sữa dưỡng ẩm Ammonium Lactate, 12%, 8 oz.	1 đơn vị	\$10.00
5620	Bánh xà phòng diệt khuẩn	1 đơn vị	\$2.75
5432	Bình xà phòng lỏng diệt khuẩn, 7,5 oz.	1 đơn vị	\$6.00
5169	Khăn Ướt Kháng Khuẩn	20 đơn vị	\$5.50

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Chăm sóc da và Chống nắng			
4452	Kem trị bệnh Chàm Aveeno®, 5 oz.	1 đơn vị	\$17.00
4328	Kem Dakening Miconazole Nitrate, 20 gm.	1 đơn vị	\$16.50
5091	Kem dành cho Da khô, 16 oz.	1 đơn vị	\$13.00
4143	Gel rửa tay diệt khuẩn, 2 oz.	1 đơn vị	\$3.00
4575	Gel rửa tay diệt khuẩn, 4 oz.	1 đơn vị	\$4.00
5924	Gel rửa tay diệt khuẩn, 8 oz.	1 đơn vị	\$6.25
5486	Thuốc chống côn trùng, Cutter® Backwoods, 6 oz.	1 đơn vị	\$10.00
6036	Sữa dưỡng ẩm toàn thân với nha đam, 8 oz.	1 đơn vị	\$8.50
4329	Kem Compound Ketoconazole Hiệu Shuangyan (Pi Kang Wang Ruangao), 10 gm.	1 đơn vị	\$11.50
4330	Shuangyan Brand Te Xiao Niu Pi Xuan Ruan Gao (Thuốc mỡ trị bệnh vẩy nến), 10 gm.	1 đơn vị	\$13.25
5665	Kem chống nắng, SPF 30, 4 oz.	1 đơn vị	\$8.00
Khung đỡ & Nẹp			
5395	Băng hỗ trợ cổ chân	1 đơn vị	\$4.00
5146	Vớ chống tắc mạch, Cỡ nhỏ	1 cặp	\$6.00
5148	Vớ chống tắc mạch, Cỡ vừa	1 cặp	\$6.00
5560	Vớ chống tắc mạch, Cỡ lớn	1 cặp	\$6.00
5147	Vớ chống tắc mạch, Cỡ XL	1 cặp	\$6.00
5120	Địu tay	1 đơn vị	\$11.00
5207	Găng tay trị viêm khớp, Cỡ nhỏ	1 cặp	\$24.00
5208	Găng tay trị viêm khớp, Cỡ vừa	1 cặp	\$24.00
5209	Găng tay trị viêm khớp, Cỡ lớn	1 cặp	\$24.00
6006	Băng gối trị viêm khớp, Cỡ nhỏ	1 đơn vị	\$24.00
6007	Băng gối trị viêm khớp, Cỡ vừa	1 đơn vị	\$24.00
6008	Băng gối trị viêm khớp, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$24.00
6009	Băng gối trị viêm khớp, Cỡ XL	1 đơn vị	\$24.00
5894	Đai hỗ trợ lưng đàn hồi có nệm thắt lưng	1 đơn vị	\$27.50
6090	Đai hỗ trợ lưng có dây đeo, Cỡ nhỏ	1 đơn vị	\$19.00
6091	Đai hỗ trợ lưng có dây đeo, Cỡ vừa	1 đơn vị	\$19.00
6092	Đai hỗ trợ lưng có dây đeo, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$19.00
6093	Đai hỗ trợ lưng có dây đeo, Cỡ XL	1 đơn vị	\$19.00
5604	Đai hỗ trợ lưng, Loại Phổ thông	1 đơn vị	\$25.00
5407	Găng tay trị hội chứng ống cổ tay Carpal Tunnel, Cỡ nhỏ	1 đơn vị	\$29.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Khung đỡ & Nẹp			
5408	Găng tay trị hội chứng ống cổ tay Carpal Tunnel, Cỡ vừa	1 đơn vị	\$29.00
5409	Găng tay trị hội chứng ống cổ tay Carpal Tunnel, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$29.00
5470	Băng đeo đêm trị hội chứng ống cổ tay Carpal Tunnel	1 đơn vị	\$30.00
5895	Tất áp lực cao đến gối, 15-20 mmHg, Màu đen cho nam giới, Cỡ vừa (Cỡ giày 6-8) [‡]	1 cặp	\$15.75
5896	Tất áp lực cao đến gối, 15-20 mmHg, Màu đen cho nam giới, Cỡ lớn (Cỡ giày 7,5-11) [‡]	1 cặp	\$15.75
5897	Tất áp lực cao đến gối, 15-20 mmHg, Màu trắng cho nam giới, Cỡ vừa (Cỡ giày 6-8) [‡]	1 cặp	\$15.75
5898	Tất áp lực cao đến gối, 15-20 mmHg, Màu trắng cho nam giới, Cỡ lớn (Cỡ giày 7,5-11) [‡]	1 cặp	\$15.75
5729	Tất áp lực cao đến gối, 8-15 mmHg, Màu be cho nữ giới, Cỡ nhỏ (Cỡ giày 4-5) [‡]	1 cặp	\$15.75
5899	Tất áp lực cao đến gối, 8-15 mmHg, Màu be cho nữ giới, Cỡ vừa (Cỡ giày 5,5-7,5) [‡]	1 cặp	\$15.75
5900	Tất áp lực cao đến gối, 8-15 mmHg, Màu be cho nữ giới, Cỡ lớn (Cỡ giày 8-10,5) [‡]	1 cặp	\$15.75
5728	Tất áp lực cao đến gối, 8-15 mmHg, Màu đen cho nữ giới, Cỡ nhỏ (Cỡ giày 4-5) [‡]	1 cặp	\$15.75
5901	Tất áp lực cao đến gối, 8-15 mmHg, Màu đen cho nữ giới, Cỡ vừa (Cỡ giày 5,5-7,5) [‡]	1 cặp	\$15.75
5902	Tất áp lực cao đến gối, 8-15 mmHg, Màu đen cho nữ giới, Cỡ lớn (Cỡ giày 8-10,5) [‡]	1 cặp	\$15.75
5903	Đai đan chéo hỗ trợ lưng loại Deluxe, Cỡ nhỏ, 28" đến 32"	1 đơn vị	\$22.00
5904	Đai đan chéo hỗ trợ lưng loại Deluxe, Cỡ vừa, 33" đến 37"	1 đơn vị	\$22.00
5905	Đai đan chéo hỗ trợ lưng loại Deluxe, Cỡ lớn, 38" đến 42"	1 đơn vị	\$22.00
6024	Băng đàn hồi, 2" x 4,5 yd.*	1 đơn vị	\$2.00
5398	Băng đàn hồi, 3" x 5 yd.*	1 đơn vị	\$2.50
5152	Băng đàn hồi, 4" x 5 yd.*	1 đơn vị	\$3.00
6025	Băng đàn hồi, 6" x 5 yd.*	1 đơn vị	\$3.75
5906	Bộ bảo vệ gót chân & khuỷu tay, Cỡ nhỏ	1 đơn vị	\$16.00
5907	Bộ bảo vệ gót chân & khuỷu tay, Cỡ vừa	1 đơn vị	\$16.00
5908	Bộ bảo vệ gót chân & khuỷu tay, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$16.00
5909	Bộ bảo vệ gót chân & khuỷu tay, Cỡ XL	1 đơn vị	\$16.00
5732	Bảo vệ hông, Cỡ nhỏ	1 đơn vị	\$36.50
5731	Bảo vệ hông, Cỡ vừa	1 đơn vị	\$36.50
5730	Bảo vệ hông, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$36.50
5733	Bảo vệ hông, Cỡ XL	1 đơn vị	\$36.50
5734	Bộ ổn định đầu gối	1 đơn vị	\$21.00
5735	Hỗ trợ đầu gối, Đàn hồi, Cỡ nhỏ	1 đơn vị	\$7.00
5736	Hỗ trợ đầu gối, Đàn hồi, Cỡ nhỏ có bộ cố định	1 đơn vị	\$17.00
5910	Hỗ trợ đầu gối, Đàn hồi, Cỡ vừa	1 đơn vị	\$7.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Khung đỡ & Nẹp			
5911	Hỗ trợ đầu gối, Đàn hồi, Cỡ vừa có bộ cố định	1 đơn vị	\$17.00
5912	Hỗ trợ đầu gối, Đàn hồi, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$7.00
5913	Hỗ trợ đầu gối, Đàn hồi, Cỡ lớn có bộ cố định	1 đơn vị	\$17.00
5914	Tay áo bảo vệ, Cỡ nhỏ	1 cặp	\$18.00
5915	Tay áo bảo vệ, Cỡ vừa	1 cặp	\$18.00
5916	Tay áo bảo vệ, Cỡ lớn	1 cặp	\$18.00
5917	Tay áo bảo vệ, Cỡ XL	1 cặp	\$18.00
5737	Đai sườn, Dành cho Nữ, một cỡ phù hợp hầu hết mọi người	1 đơn vị	\$16.00
5738	Đai sườn, Dành cho Nam, một cỡ phù hợp hầu hết mọi người	1 đơn vị	\$16.00
5391	Đai hỗ trợ đầu gối có trụ đỡ chữ U, Cỡ vừa	1 đơn vị	\$30.00
5392	Đai hỗ trợ đầu gối có trụ đỡ chữ U, Cỡ lớn	1 đơn vị	\$30.00
5388	Đai hỗ trợ đầu gối có trụ đỡ chữ U, Cỡ XL	1 đơn vị	\$30.00
6047	Băng hỗ trợ khuỷu tay khi chơi quần vợt	1 đơn vị	\$9.00
5561	Băng hỗ trợ ngón cái	1 đơn vị	\$13.00
4077	Băng ép Cổ tay, Cỡ Nhỏ	1 đơn vị	\$9.50
4078	Băng ép Cổ tay, Cỡ Vừa	1 đơn vị	\$9.50
4079	Băng ép Cổ tay, Cỡ Lớn	1 đơn vị	\$9.50
5389	Băng Hỗ Trợ Cổ Tay	1 đơn vị	\$6.00
Vitamin & Thực phẩm chức năng			
4133	Viên nén 5-HTP, 200 mg. [‡]	30 đơn vị	\$28.00
4054	Acidophilus Probiotics, 500 mm. [‡]	100 đơn vị	\$13.00
4144	Viên nang Axit Alpha Lipoic, 600 mg. [‡]	30 đơn vị	\$17.00
5068	Viên nén chống oxy hóa [‡]	50 đơn vị	\$9.00
4149	Viên giấm táo, 300 mg. [‡]	250 đơn vị	\$13.00
6012	Beta Carotene, 7.500 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$10.00
5359	Biotin Gummy, 5.000 mcg. [‡]	60 đơn vị	\$12.50
4426	Kẹo dẻo Biotin, Không Đường, 5.000 mcg. [‡]	60 đơn vị	\$13.50
4485	Viên nang Hỗ trợ Chức năng Não [‡]	30 đơn vị	\$19.50
5300	Canxi, 600 mg. [‡]	60 đơn vị	\$7.50
5355	Kẹo Dẻo Canxi + Vitamin D3, 500 mg., 25 mcg. [‡]	60 đơn vị	\$15.00
5298	Viên Nén Canxi + Vitamin D3, 600 mg. [‡]	60 đơn vị	\$8.00
5739	Canxi Dạng nhai, Sô cô la, 650 mg. [‡]	60 đơn vị	\$11.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Vitamin & Thực phẩm chức năng			
5181	Canxi, Oyster Shell, 500 mg. [‡]	100 đơn vị	\$7.00
4615	Viên uống Bổ sung Canxi + Vitamin D3 Caltrate®, 600 mg [‡]	120 đơn vị	\$22.00
4056	Viên nhai Người lớn 50+ Centrum® [‡]	90 đơn vị	\$18.50
4616	Kẹo dẻo Vitamin Tổng hợp Centrum® cho Nam Trên 50 tuổi [‡]	80 đơn vị	\$18.00
4617	Kẹo dẻo Vitamin Tổng hợp Centrum® cho Nữ Trên 50 tuổi [‡]	80 đơn vị	\$18.00
5001	Vitamin Centrum® Bạc [‡]	125 đơn vị	\$23.00
4474	Vitamin Centrum® Silver dành cho Nam giới [‡]	200 đơn vị	\$30.00
4473	Vitamin Centrum® Silver dành cho Nữ giới [‡]	200 đơn vị	\$30.00
5000	Vitamin Centrum® [‡]	130 đơn vị	\$25.00
4037	Chromium Picolinate, 200 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$6.00
4024	Viên nang Cinnamon, 1.000 mg. [‡]	100 đơn vị	\$14.00
5402	Viên nang Dầu Gan Cá tuyết, 400 mg. [‡]	100 đơn vị	\$8.00
5156	Coenzyme Q-10, 100 mg. [‡]	30 đơn vị	\$16.50
4131	Viên nang Nam việt quất, 500 mg. [‡]	90 đơn vị	\$8.00
5306	Vitamin tổng hợp hàng ngày [‡]	100 đơn vị	\$9.75
5918	Vitamin Tổng Hợp Hàng Ngày Dạng Kẹo Dẻo [‡]	120 đơn vị	\$15.00
4424	Vitamin Tổng Hợp Hàng Ngày Dạng Kẹo Dẻo, Không đường [‡]	60 đơn vị	\$14.50
6063	DHEA nội tiết tố bổ sung, 25 mg. [‡]	90 đơn vị	\$9.50
5182	Thuốc Echinacea (hoa cúc tím), 400 mg. [‡]	100 đơn vị	\$10.00
4618	Thực phẩm Bổ sung Hàng ngày Hỗ trợ Miễn dịch Emergen-C® [‡]	30 đơn vị	\$20.00
5448	Viên Nén Bổ Mắt [‡]	60 đơn vị	\$7.00
5740	Thực phẩm bổ sung Sắt Ferrous Gluconate, 240 mg. [‡]	100 đơn vị	\$4.25
5299	Thực phẩm bổ sung sắt Ferrous Sulfate, 325 mg. [‡]	100 đơn vị	\$6.00
4619	Viên uống Bổ sung Sắt Ferrous Sulfate, Giải phóng Chậm, 45 mg [‡]	60 đơn vị	\$7.50
5140	Viên Nang Dầu Cá, 1.000 mg. [‡]	60 đơn vị	\$15.00
5271	Softgels dầu hạt lanh, 1.000 mg. [‡]	100 đơn vị	\$9.50
5071	Axit Folic, 400 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$3.00
5668	Axit Folic, 800 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$4.75
5069	Dầu Tỏi, 500 mg. [‡]	100 đơn vị	\$10.00
6026	Glucosamine (Hỗ Trợ Sức Khỏe Xương Khớp), 500 mg. [‡]	60 đơn vị	\$11.00
5176	Glucosamine Chondroitin, 1.500 mg., 1.200 mg. [‡]	60 đơn vị	\$20.00
5919	Thuốc hỗ trợ miễn dịch Loại viên nhai [‡]	50 đơn vị	\$11.50

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Vitamin & Thực phẩm chức năng			
4081	Thuốc Giảm Đau do Chuột rút ở Chân [‡]	40 đơn vị	\$12.00
5436	Lutein, 20 mg. [‡]	60 đơn vị	\$14.00
5742	Magiê, 250 mg. [‡]	100 đơn vị	\$6.00
5328	Magiê, 500 mg. [‡]	100 đơn vị	\$11.00
4486	Viên nang Magnesium Glycinate, 200 mg. [‡]	90 đơn vị	\$11.00
4230	Magie Oxit, 400 mg. [‡]	120 đơn vị	\$8.00
5273	Melatonin, 3 mg. [‡]	90 đơn vị	\$10.00
5358	Kẹo Dẻo Melatonin, 5 mg. [‡]	120 đơn vị	\$18.00
4456	Nature Made® B-12, Đặt dưới lưỡi, 1.000 mcg. [‡]	50 đơn vị	\$14.00
4457	Nature Made® B-Complex + Vitamin C [‡]	100 đơn vị	\$15.00
4454	Viên nén Canxi + Vitamin D3 Nature Made®, 600 mg. [‡]	60 đơn vị	\$16.00
4455	Viên nén Vitamin D3 Nature Made®, 25 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$13.00
4459	Viên nén Nervive® Nerve Health [‡]	30 đơn vị	\$32.50
5743	Niacin, 100 mg. [‡]	100 đơn vị	\$4.25
5184	Niacin, 500 mg. [‡]	100 đơn vị	\$6.00
5255	Viên Uống Bổ Sung Niacin, 500 mg. [‡]	100 đơn vị	\$14.00
4620	Viên nang mềm Ocuvite® dành cho Người lớn Trên 50 tuổi [‡]	50 đơn vị	\$22.00
5920	Vitamin Tổng Hợp Một Viên Mỗi Ngày Cho Nam Giới [‡]	100 đơn vị	\$9.75
5186	Vitamin Tổng hợp Một viên Mỗi ngày cho Nữ giới [‡]	100 đơn vị	\$9.75
4621	Viên nén Osteo Bi-Flex® Triple Strength, 1,500 mg, 1,103 mg [‡]	80 đơn vị	\$39.00
5174	Potassium Gluconate, 595 mg. [‡]	100 đơn vị	\$6.25
4447	Chất Bổ Sung Vitamin & Khoáng Chất Cho Mắt PreserVision® AREDS 2 [‡]	60 đơn vị	\$27.00
4487	Viên Nang Hỗ trợ Sức khỏe Tuyến tiền liệt [‡]	60 đơn vị	\$20.00
4069	Men Gạo Đỏ, 1.200 mg. [‡]	120 đơn vị	\$12.00
5744	Rena-Vite [‡]	100 đơn vị	\$6.75
4346	Dung dịch Bạc Hà Ricqlès, 50 ml. [‡]	1 đơn vị	\$17.25
5226	Selenium, 200 mcg. [‡]	60 đơn vị	\$5.00
4005	Vitamin tổng hợp cho nam giới cao tuổi [‡]	100 đơn vị	\$11.50
4006	Vitamin tổng hợp cho nữ giới cao tuổi [‡]	100 đơn vị	\$11.50
5132	Vitamin Tổng hợp cho người cao tuổi [‡]	90 đơn vị	\$9.00
5921	Viên nén Công thức giảm Căng thẳng chứa Kẽm [‡]	60 đơn vị	\$5.00
4349	Thuốc nhỏ giọt Tasly Compound Danshen (Fu Fng Dan Shen Di Wan) [‡]	180 đơn vị	\$19.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Vitamin & Thực phẩm chức năng			
4350	TRT Niu Huang Jie Du Pian [‡]	96 đơn vị	\$27.50
4351	Thảo dược bổ sung TRT Niu Huang Jie Du Pian (Lớp bao bằng Đường) [‡]	100 đơn vị	\$26.50
4352	Thảo dược bổ sung TRT Shun Chi Wan [‡]	300 đơn vị	\$20.50
4353	Thảo dược bổ sung Trumpet Brand Seirogant [‡]	100 đơn vị	\$15.00
4025	Viên nang Nghệ, 500 mg. [‡]	60 đơn vị	\$10.00
4622	Kẹo dẻo hỗ trợ giấc ngủ Vick's® ZzzQuil™ Pure Zzzs™ chứa Melatonin + Hoa Cúc & Oải Hương [‡]	24 đơn vị	\$13.50
5065	Vitamin A, 3.000 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$6.50
5745	Vitamin B-1, 100 mg. [‡]	100 đơn vị	\$6.00
5308	Vitamin B-12, 100 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$4.00
5746	Vitamin B-12, 500 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$6.50
6060	Vitamin B-12, 1.000 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$12.00
5922	Vitamin B-12, Ngậm dưới lưỡi, 5.000 mcg. [‡]	30 đơn vị	\$11.50
4098	Vitamin B-50 Tổng Hợp [‡]	60 đơn vị	\$8.00
5747	Vitamin B-6, 100 mg. [‡]	100 đơn vị	\$6.00
5305	Vitamin B Tổng Hợp [‡]	100 đơn vị	\$4.00
5179	Vitamin B Tổng Hợp + Vitamin C [‡]	100 đơn vị	\$7.00
5248	Vitamin B Tổng Hợp Dạng kẹo [‡]	70 đơn vị	\$12.00
5301	Vitamin C, 500 mg. [‡]	100 đơn vị	\$9.25
5748	Vitamin C, 1.000 mg. [‡]	100 đơn vị	\$12.50
5492	Vitamin C Dạng kẹo, 250 mg. [‡]	60 đơn vị	\$12.50
5175	Vitamin D3, 10 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$6.00
5183	Vitamin D3, 25 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$11.00
5749	Vitamin D3, 125 mcg. [‡]	100 đơn vị	\$12.50
5356	Vitamin D3 Dạng kẹo, 50 mcg. [‡]	60 đơn vị	\$14.00
4425	Vitamin D3 Gummy, Không Đường, 50 mcg. [‡]	60 đơn vị	\$13.50
5750	Vitamin E, 45 mg. [‡]	100 đơn vị	\$5.50
5269	Vitamin E, 180 mg. [‡]	100 đơn vị	\$10.75
5274	Viên Nén Kẽm, 50 mg. [‡]	100 đơn vị	\$7.50
Sản phẩm thảo dược			
4022	Viên nang Ashwagandha [‡]	60 đơn vị	\$26.50
4332	Thảo dược bổ sung Beijing Tong Ren Tang Liu Wei Di Huang Wan [‡]	360 đơn vị	\$23.50
4333	Beijing Tong Ren Tang Shi Quan Da Bu Wan [‡]	360 đơn vị	\$20.00

Xin lưu ý rằng các mức giá nêu trên không bao gồm thuế bán hàng.

Mục #	Mô tả	Số lượng	Giá
Sản phẩm thảo dược			
4335	Buchang Qianlie Shutong (Tuyến tiền liệt) [‡]	36 đơn vị	\$16.50
4023	Viên nang Ginkgo Biloba, 60 mg. [‡]	50 đơn vị	\$8.00
4021	Viên nang Nhân sâm, 200 mg. [‡]	50 đơn vị	\$5.00
4366	Trà Nhân Sâm, Cheong Kwan Jang, Nhân Sâm Đỏ Hàn Quốc [‡]	20 đơn vị	\$28.00
4367	Trà Nhân Sâm, Tak Shing Hong American [‡]	8 đơn vị	\$15.00
4338	Dung dịch thảo dược Indian God Lotion, hương thơm thảo mộc, 3 ml. [‡]	1 đơn vị	\$25.25
4339	Jiuzhitang Bu Zhong Yi Qi Wan [‡]	200 đơn vị	\$10.00
4341	Jiuzhitang Gui Pi Wan [‡]	200 đơn vị	\$10.00
4342	Jiuzhitang Liu Wei Di Huang Wan [‡]	200 đơn vị	\$10.00
4343	Jiuzhitang Qiju Dihuang Wan [‡]	200 đơn vị	\$10.00
4344	Jiuzhitang Zhi Bai Di Huang Wan [‡]	200 đơn vị	\$10.00
4345	Li Zhong Sheng Tang Po Chai, 18.9 gm. [‡]	1 đơn vị	\$11.50
4348	Songbai Suxiaojiuxinwan [‡]	120 đơn vị	\$25.00
4354	Yin Kong Strong Man Bao (Qiang Li Nan Bao) [‡]	20 đơn vị	\$9.75
4355	Viên nang Baiyao [‡]	16 đơn vị	\$13.75
4356	Bột Yunnan Baiyao, 4 gm. [‡]	1 đơn vị	\$10.00

*Trong một số trường hợp nhất định, các mặt hàng này có thể được đài thọ theo Phần B hoặc Phần D. Khi một mặt hàng thuộc Phần B hoặc Phần D do các trường hợp cụ thể, quý vị sẽ không sử dụng quyền lợi OTC (sản phẩm không theo toa) bổ sung cho phần C của mình để nhận mặt hàng này vì mặt hàng đã được Medicare đài thọ trong những trường hợp đó.

†Các mặt hàng có mục đích kép là các loại thuốc và sản phẩm có thể được sử dụng cho một tình trạng bệnh lý hoặc cho sức khỏe thể chất và tinh thần nói chung. Chỉ có thể mua những mặt hàng này sau khi thảo luận về việc mua hàng với nhà cung cấp cá nhân của quý vị (hoặc đáp ứng các yêu cầu khác mà chương trình của quý vị có thể chỉ định).

§Cần được cung cấp cho các thành viên bị suy tim sung huyết hoặc bệnh gan, để theo dõi tình trạng giữ nước.

Các mặt hàng sản xuất được liệt kê chỉ là ví dụ. Các mặt hàng cuối cùng được chọn dựa trên tính thời vụ và tính bền vững và có thể thay đổi mà không cần thông báo.

Giá có thể thay đổi do biến động của thị trường. NationsBenefits có quyền điều chỉnh giá để thể hiện những thay đổi đó.

Danh sách sản phẩm này có thể thay đổi. Các mặt hàng, số lượng, kích thước và giá trị có thể thay đổi tùy thuộc vào tình trạng sẵn có. Thông tin này không phải là một bản mô tả đầy đủ về các quyền lợi. Các mặt hàng có thể thay đổi tùy theo nhà sản xuất và tình trạng sẵn có. Các mặt hàng có thể được thêm vào hoặc gỡ bỏ bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Tên thương hiệu của các mặt hàng là nhãn hiệu của mỗi công ty. Giá các mặt hàng có thể thay đổi theo từng năm. Vui lòng xem lại nhãn sản phẩm và tham khảo ý kiến bác sĩ của quý vị khi có bất kỳ thắc mắc nào về sức khỏe hoặc y tế. Để xem phiên bản cập nhật nhất của danh mục, hãy truy cập Cổng thông tin Benefits Pro® của quý vị. NationsBenefits bảo lưu quyền hạn chế số lượng các mặt hàng OTC được phân phát.

Các sản phẩm và các tuyên bố liên quan đến các sản phẩm thảo dược bổ sung cụ thể được mua thông qua trợ cấp An Sinh & Linh Hoạt hoặc chương trình Phần Thưởng Khuyến Khích của Clever Care chưa được Cục Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (United States Food and Drug Administration) đánh giá và không được chấp thuận để chẩn đoán, điều trị, chữa hoặc phòng bệnh. Một số sản phẩm thảo dược bổ sung có thể gây tương tác với thuốc điều trị bệnh của quý vị. Vui lòng tham khảo ý kiến của dược sĩ hoặc bác sĩ của quý vị. Mạng lưới Clever Care còn có các nhà cung ứng sản phẩm thảo dược bổ sung khác.

Trang này được để trống có chủ ý.



PHƯƠNG THỨC GIAO HÀNG Nhanh nhất

Đặt hàng trực tuyến qua **Cổng thông tin Benefits Pro®** của quý vị tại **CleverCare.NationsBenefits.com** hoặc quét mã QR này bằng máy ảnh trên điện thoại thông minh của quý vị.



Tải ứng dụng **Benefits Pro®** xuống thiết bị di động của quý vị



Điền thông tin của quý vị để đặt hàng qua đường bưu điện

Đối với các đơn hàng qua đường bưu điện, hãy điền thông tin dưới đây và sử dụng mặt sau của mẫu này để đặt hàng sản phẩm. *Đơn hàng qua đường bưu điện sẽ được xử lý trong 5-7 ngày.*

Chỉ có biểu mẫu này sẽ được sử dụng cho các đơn đặt hàng. Các biểu mẫu thay thế hoặc không chuẩn sẽ không được chấp nhận và sẽ dẫn đến việc quý vị không đặt được đơn hàng. Để đảm bảo đơn hàng của quý vị được xử lý chính xác, vui lòng viết **RÕ RÀNG** và CHỈ sử dụng **MỰC ĐEN**.

ID Thành viên

Ngày sinh

Tên

Họ

Số Đường phố

Tên Đường phố

Số Nhà/Căn hộ

Thành phố

Tiểu bang

Mã ZIP

Điện thoại

Email

Gửi đơn đặt hàng đã hoàn chỉnh bằng cách sử dụng phong bì đã trả bưu phí đến:

NationsBenefits
1700 N. University Drive
Plantation, FL 33322

Tôi hiểu rằng các số điện thoại và/hoặc email tôi cung cấp trong biểu mẫu này có thể được NationsBenefits hoặc bất kỳ bên nào trong hợp đồng của họ sử dụng để liên hệ với tôi về tài khoản, chương trình quyền lợi sức khỏe của tôi hoặc các chương trình liên quan hoặc các dịch vụ được cung cấp cho tôi.

QUAN TRỌNG: Do cần thêm thời gian để nhận yêu cầu của quý vị qua đường bưu điện, chúng tôi khuyến khích quý vị dành thêm thời gian khi đặt hàng. Đơn hàng của quý vị sẽ được xử lý trong thời hạn quyền lợi mà đơn hàng nhận được. Nếu quý vị muốn đơn đặt hàng của mình được áp dụng cho giai đoạn quyền lợi hiện tại, chúng tôi khuyên quý vị nên đặt hàng trực tuyến hoặc qua điện thoại.

Đặt mua sản phẩm của quý vị

0000-00000-00

Đặt mua sản phẩm của quý vị

Mục #	Mô tả	Giá	Số lượng	Tổng cộng
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
				\$
Tổng tiền cho đơn hàng				\$

Dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ được cung cấp miễn phí.

Lưu ý:

Quý vị có thể sử dụng trang này để ghi lại thông tin hữu ích cho các đơn đặt hàng trong tương lai như số mặt hàng, mô tả sản phẩm, và bất kỳ câu hỏi nào quý vị có thể muốn hỏi Cố vấn Trải nghiệm Thành viên trong cuộc gọi tiếp theo.

Notice Of Availability

English: ATTENTION: If you speak English, free language assistance services are available to you.

Appropriate auxiliary aids and services to provide information in accessible formats are also available free of charge. Call 1-833-388-8168 (TTY: 711) or speak to your provider.

Español: ATENCIÓN: Si habla español, tiene a su disposición servicios gratuitos de asistencia lingüística. También están disponibles de forma gratuita ayuda y servicios auxiliares apropiados para proporcionar información en formatos accesibles. Llame al 1-833-388-8168 (TTY: 711) o hable con su proveedor.

Tagalog: PAALALA: Kung nagsasalita ka ng Tagalog, magagamit mo ang mga libreng serbisyong tulong sa wika. Magagamit din nang libre ang mga naaangkop na auxiliary na tulong at serbisyo upang magbigay ng impormasyon sa mga naa-access na format. Tumawag sa 1-833-388-8168 (TTY: 711) o makipag-usap sa iyong provider.

中文: 注意: 如果您说[中文], 我们将免费为您提供语言协助服务。我们还免费提供适当的辅助工具和服务, 以无障碍格式提供信息。致电 1-833-808-8153 (国语) / 1-833-808-8161 (粤语) (TTY: 711) 或咨询您的服务提供商。

台語: 注意: 如果您說[台語], 我們可以為您提供免費語言協助服務。也可以免費提供適當的輔助工具與服務, 以無障礙格式提供資訊。請致電 1-833-808-8153 (國語) / 1-833-808-8161 (粵語) (TTY: 711) 或與您的提供者討論。

Việt: LƯU Ý: Nếu bạn nói tiếng Việt, chúng tôi cung cấp miễn phí các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ. Các hỗ trợ dịch vụ phù hợp để cung cấp thông tin theo các định dạng dễ tiếp cận cũng được cung cấp miễn phí. Vui lòng gọi theo số 1-833-808-8163 (Người khuyết tật: 711) hoặc trao đổi với người cung cấp dịch vụ của bạn.

한국어: 주의: [한국어]를 사용하시는 경우 무료 언어 지원 서비스를 이용하실 수 있습니다. 이용 가능한 형식으로 정보를 제공하는 적절한 보조 기구 및 서비스도 무료로 제공됩니다. 1-833-808-8164 (TTY: 711)번으로 전화하거나 서비스 제공업체에 문의하십시오.

ՀԱՅԵՐԵՆ: ՈՒՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ. Եթե խոսում եք հայերեն, Դուք կարող եք օգտվել լեզվական աջակցության անվճար ծառայություններից: Մատչելի ձևաչափերով տեղեկատվություն տրամադրելու համապատասխան օժանդակ միջոցներն ու ծառայությունները նույնպես տրամադրվում են անվճար: Չանգահարեք 1-833-388-8168 հեռախոսահամարով (TTY` 711) կամ խոսեք Ձեր մատակարարի հետ:

РУССКИЙ: ВНИМАНИЕ: Если вы говорите на русский, вам доступны бесплатные услуги языковой поддержки. Соответствующие вспомогательные средства и услуги по предоставлению информации в доступных форматах также предоставляются бесплатно. Позвоните по телефону 1-833-388-8168 (TTY: 711) или обратитесь к своему поставщику услуг.

فارسی

توجه: اگر فارسی صحبت می کنید، خدمات پشتیبانی زبانی رایگان در دسترس شما قرار دارد. همچنین کمک ها و خدمات پشتیبانی مناسب برای ارائه اطلاعات در قالب های قابل دسترس، به طور رایگان موجود می باشند. با شماره 1-833-388-8168 (تله تایپ: 711) تماس بگیرید یا با ارائه دهنده خود صحبت کنید.

العربية

تنبيه: إذا كنت تتحدث اللغة العربية، فستتوفر لك خدمات المساعدة اللغوية المجانية. كما تتوفر وسائل مساعدة وخدمات مناسبة لتوفير المعلومات بتنسيقات يمكن الوصول إليها مجانًا. اتصل على الرقم 1-833-388-8168 (TTY: 711) أو تحدث إلى مقدم الخدمة.

ភាសាខ្មែរ: សូមយកចិត្តទុកដាក់៖ ប្រសិនបើអ្នកនិយាយ ភាសាខ្មែរសេវាកម្មជំនួយភាសា ឥតគិតថ្លៃគឺមានសម្រាប់អ្នក។ ជំនួយ និងសេវាកម្មដែលជាការជួយដ៏សមរម្យ ក្នុងការផ្តល់ព័ត៌មានតាមទម្រង់ដែលអាចចូលប្រើប្រាស់បាន ក៏អាចរកបាន ដោយឥតគិតថ្លៃផងដែរ។ ហៅទូរសព្ទទៅ 1-833-388-8168 (TTY: 711) ឬនិយាយទៅកាន់អ្នកផ្តល់សេវារបស់អ្នក។

日本語: 注: 日本語を話される場合、無料の言語支援サービスをご利用いただけます。アクセシブル(誰もが利用できるよう配慮された)な形式で情報を提供するための適切な補助支援やサービスも無料でご利用いただけます。1-833-388-8168 (TTY: 711) までお電話ください。または、ご利用の事業者にご相談ください。

ਪੰਜਾਬੀ: ਧਿਆਨ ਦਿਓ: ਜੇ ਤੁਸੀਂ ਪੰਜਾਬੀ ਬੋਲਦੇ ਹੋ, ਤਾਂ ਤੁਹਾਡੇ ਲਈ ਮੁਫਤ ਭਾਸ਼ਾ ਸਹਾਇਤਾ ਸੇਵਾਵਾਂ ਉਪਲਬਧ ਹੁੰਦੀਆਂ ਹਨ। ਪਹੁੰਚਯੋਗ ਫਾਰਮੈਟਾਂ ਵਿੱਚ ਜਾਣਕਾਰੀ ਪ੍ਰਦਾਨ ਕਰਨ ਲਈ ਢੁਕਵੇਂ ਪੂਰਕ ਸਹਾਇਕ ਸਾਧਨ ਅਤੇ ਸੇਵਾਵਾਂ ਵੀ ਮੁਫਤ ਵਿੱਚ ਉਪਲਬਧ ਹੁੰਦੀਆਂ ਹਨ। 1-833-388-8168 (TTY: 711) 'ਤੇ ਕਾਲ ਕਰੋ ਜਾਂ ਆਪਣੇ ਪ੍ਰਦਾਤਾ ਨਾਲ ਗੱਲ ਕਰੋ।

ไทย: หมายเหตุ: หากคุณใช้ภาษาไทย เรามีบริการความช่วยเหลือด้านภาษาฟรี นอกจากนี้ ยังมีเครื่องมือและบริการช่วยเหลือเพื่อให้ข้อมูลในรูปแบบที่เข้าถึงได้โดยไม่เสียค่าใช้จ่าย โปรดโทรติดต่อ 1-833-388-8168 (TTY: 711) หรือปรึกษาผู้ให้บริการของคุณ

Lus Hmoob: LUS CEEV TSHWJ XEEB: Yog hais tias koj hais Lus Hmoob muaj cov kev pab cuam txhais lus pub dawb rau koj. Cov kev pab thiab cov kev pab cuam ntxiv uas tsim nyog txhawm rau muab lus qhia paub ua cov hom ntaub ntawv uas tuaj yeem nkag cuag tau rau los kuj yeej tseem muaj pab dawb tsis xam tus nqi dab tsi ib yam nkaus. Hu rau 1-833-388-8168 (TTY: 711) los sis sib tham nrog koj tus kws muab kev saib xyuas kho mob.

Quy Định về Không Phân Biệt Đối Xử và Khả Năng Tiếp Cận

Phân Biệt Đối Xử là Vi Phạm Pháp Luật

Clever Care Health Plan Inc. (sau đây được gọi là Clever Care), tuân thủ luật dân quyền Liên Bang hiện hành và không phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, tuổi tác, tình trạng khuyết tật, giới tính. Clever Care không loại trừ mọi người hoặc đối xử với họ khác nhau vì chủng tộc, màu da, quốc gia, nguồn gốc, tuổi tác, khuyết tật hoặc giới tính (bao gồm cả việc mang thai, khuynh hướng tình dục và bản dạng giới).

Clever Care:

- Cung cấp hỗ trợ và dịch vụ miễn phí cho người khuyết tật để giao tiếp hiệu quả với chúng tôi, chẳng hạn như:
 - Thông dịch viên ngôn ngữ ký hiệu có trình độ
 - Thông tin văn bản ở các định dạng khác (bản in cỡ lớn, băng âm thanh, các định dạng điện tử có thể truy cập được, các định dạng khác)
- Cung cấp các dịch vụ ngôn ngữ miễn phí cho những người có ngôn ngữ chính không phải là tiếng Anh, chẳng hạn như:
 - Thông dịch viên có trình độ
 - Thông tin được viết bằng các ngôn ngữ khác

Nếu quý vị cần những dịch vụ này, vui lòng gọi số (833) 808-8163 (TTY: 711).

Nếu quý vị tin rằng Clever Care đã không cung cấp những dịch vụ này hoặc bị phân biệt đối xử theo một cách khác dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, tuổi tác, tình trạng khuyết tật hoặc giới tính (bao gồm cả việc mang thai, khuynh hướng tình dục và bản dạng giới), quý vị có thể gửi đơn khiếu nại bằng văn bản cho chúng tôi:

Clever Care Health Plan
Attn: Civil Rights Coordinator
7711 Center Ave
Suite 100
Huntington Beach CA 92647

E-mail: civilrightscordinator@ccmapd.com

Fax: (657) 276-4721

Quý vị có thể nộp đơn khiếu nại qua thư, fax hoặc email. Nếu quý vị cần trợ giúp trong việc nộp đơn khiếu nại, Điều Phối Viên Dân Quyền của Clever Care luôn sẵn sàng trợ giúp quý vị.

Quý vị cũng có thể lập hồ sơ khiếu nại về quyền công dân với Phòng Dân Quyền, Bộ Y Tế và Dịch Vụ Nhân Sinh Hoa Kỳ trực tuyến tại Cổng Thông Tin Khiếu Nại Phòng Dân Quyền tại <https://ocrportal.hhs.gov/ocr/portal/lobby.jsf> hoặc qua thư hay qua điện thoại tới: U.S. Department of Health and Human Services, 200 Independence Avenue SW., Room 509F, HHH Building, Washington, D.C. 20201, 1-800-368-1019, 800-537-7697 (TDD). Biểu mẫu khiếu nại có sẵn tại <http://www.hhs.gov/ocr/office/file/index.html>.

Hãy bắt đầu ngay hôm nay!



Truy cập trực tuyến tại
CleverCare.
NationsBenefits.com



Tải
Ứng dụng Benefits Pro®
xuống thiết bị di động của
quý vị



Gọi cho chúng tôi theo số
888-441-5976
(TTY: 711)



Hoàn thành và gửi
đơn đặt hàng tới
NationsBenefits



Nếu quý vị có bất kỳ thắc mắc nào hoặc cần trợ giúp đặt hàng, chúng tôi luôn sẵn sàng hỗ trợ quý vị.
Các Đại diện Dịch vụ Thành viên làm việc từ: Ngày 1 Tháng Mười - Ngày 31 Tháng Ba từ 8 giờ sáng-8 giờ tối bảy ngày trong tuần
Ngày 1 Tháng Tư - Ngày 30 Tháng Chín từ 8 giờ sáng-8 giờ tối Thứ Hai-Thứ Sáu.
Dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ có sẵn và miễn phí nếu cần.